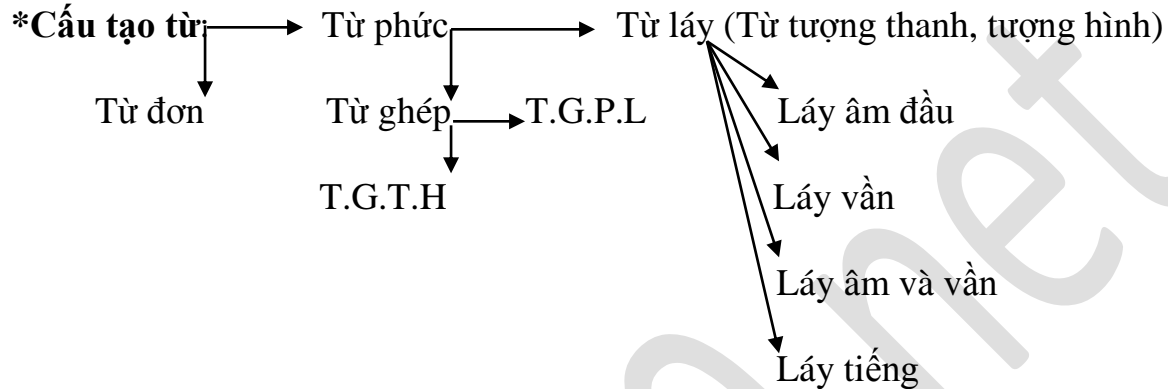


PHẦN I **LUYỆN TỪ VÀ CÂU**

I/Cấu tạo từ: (Tuần 3 - lớp 4)

1. Ghi nhớ :



a) **Tiếng** là đơn vị cấu tạo nên từ. Tiếng có thể có nghĩa rõ ràng hoặc có nghĩa không rõ ràng.

V.D : Đắt đai (Tiếng **đai** đã mờ nghĩa)

Sạch sành sanh (Tiếng **sành, sanh** trong không có nghĩa)

b) **Từ** là đơn vị nhỏ nhất dùng có nghĩa dùng để đặt câu. Từ có 2 loại :

- Từ do 1 tiếng có nghĩa tạo thành gọi là từ đơn.

- Từ do 2 hoặc nhiều tiếng ghép lại tạo thành nghĩa chung gọi là từ phức. Mỗi tiếng trong từ phức có thể có nghĩa rõ ràng hoặc không rõ ràng.

c) **Cách phân định ranh giới từ:**

Để tách câu thành từng từ, ta phải chia câu thành từng phần có nghĩa sao cho được nhiều phần nhất (chia cho đến phần nhỏ nhất). Vì nếu chia câu thành từng phần có nghĩa nhưng chưa phải là nhỏ nhất thì phần đó có thể là 1 cụm từ chứ chưa phải là 1 từ.

Dựa vào tính hoàn chỉnh về cấu tạo và về nghĩa của từ, ta có thể xác định được 1 tổ hợp nào đó là 1 từ (từ phức) hay 2 từ đơn bằng cách xem xét tổ hợp ấy về 2 mặt : kết cấu và nghĩa

-Cách 1 : Dùng thao tác chêm, xen: Nếu quan hệ giữa các tiếng trong tổ hợp mà lỏng lẻo, dễ tách rời, có thể chêm, xen 1 tiếng khác từ bên ngoài vào mà nghĩa của tổ hợp về cơ bản vẫn không thay đổi thì tổ hợp ấy là 2 từ đơn.

V.D: *tung cánh* → Tung **đôi** cánh

lướt nhanh → Lướt **rất** nhanh

(Hai tổ hợp trên đã thêm tiếng **đôi**, **rất** nhưng nghĩa các từ này về cơ bản không thay đổi, do đó **tung cánh** và **lướt nhanh** là kết hợp 2 từ đơn)

Ngược lại, nếu mối quan hệ giữa các tiếng trong tổ hợp mà chặt chẽ, khó có thể tách rời và đã tạo thành một khối vững chắc, mang tính cố định (không thể thêm, xen) thì tổ hợp ấy là 1 từ phức.

V.D: **chuồn chuồn nước** → chuồn chuồn **sống ở** nước
mặt hồ → mặt **của** hồ

(Khi ta thêm tiếng **sống** và **của** vào, cấu trúc và nghĩa của 2 tổ hợp trên đã bị phá vỡ, do đó **chuồn chuồn nước** và **mặt hồ** là kết hợp 1 từ phức)

- Cách 2 : Xét xem trong kết hợp có yếu tố nào đã chuyển nghĩa hay mờ nghĩa gốc hay không.

V.D : **bánh dày** (tên 1 loại bánh); **áo dài** (tên 1 loại áo) đều là các kết hợp của 1 từ đơn vì các yếu tố **dày**, **dài** đã mờ nghĩa, chỉ còn là tên gọi của 1 loại bánh, 1 loại áo, chúng kết hợp chặt chẽ với các tiếng đứng trước nó để tạo thành 1 từ

- Cách 3 : Xét xem tổ hợp ấy có nằm trong thể đối lập không ,nếu có thì đây là kết hợp của 2 từ đơn.

V.D : có **xoè ra** chứ không có **xoè vào** }
có **rủ xuống** chứ không có **rủ lên** } **xoè ra, rủ xuống** là 1 từ phức

ngược với **chạy đi** là **chạy lại** }
ngược với **bò vào** là **bò ra** } **chạy đi, bò ra** là những kết hợp của 2 từ đơn

* **Chú ý** :

+ Khả năng dùng 1 yếu tố thay cho cả tổ hợp cũng là cách để chúng ta xác định tư cách từ.

V.D: **cánh én** (chỉ con chim én)
tay người (chỉ con người)

+ Có những tổ hợp mang tính chất trung gian, nghĩa của nó mang đặc điểm của cả 2 loại (từ phức và 2 từ đơn). Trong trường hợp này ,tùy từng trường hợp cụ thể mà ta có kết luận nó thuộc loại nào.

2. Bài tập thực hành :

Bài 1:

Tìm từ trong các câu sau :

- Nụ hoa xanh màu ngọc bích.
- Đồng lúa rộng mênh mông.
- Tổ quốc ta vô cùng tươi đẹp.

***Đáp án** : Từ 2 tiếng : **ngọc bích, đồng lúa, mênh mông , Tổ quốc, vô cùng, tươi đẹp .**

Bài 2 :

Tìm các từ phức trong các kết hợp được in đậm dưới đây:

Vườn nhà em có rất nhiều loài hoa : **hoa hồng , hoa cúc, hoa nhài,...**Màu sắc của hoa cũng thật phong phú : **hoa hồng, hoa vàng , hoa trắng ,...**

Bài 3 :

Chép lại đoạn thơ sau rồi gạch 1 gạch dưới các từ phức:

Em mơ làm mây trắng
Bay khắp nẻo trời cao
Nhìn non sông gấm vóc
Quê mình đẹp biết bao.

Đáp án : Từ phức : **non sông , gấm vóc , biết bao.*

Bài 4 :

Chỉ ra từng từ đơn, từ phức trong đoạn thơ sau :

Oi quyền vở mới tinh
Em viết cho thật đẹp
Chữ đẹp là tính nét
Của những người trò ngoan.

Đáp án : Từ phức : **quyền vở, mới tinh , tính nét .*

Bài 5 :

Dùng gạch (/) tách từng từ trong các câu sau :

Bốn cái cánh mỏng như giấy bóng , cái đầu tròn và 2 con mắt long lanh như thủy tinh ...Bốn cánh chú khẽ rung rung như còn đang phân vân.

Đáp án : Từ phức: **giấy bóng, long lanh, thủy tinh , rung rung , phân vân.*

Bài 6 :

Gạch 1 gạch dọc giữa 2 từ đứng cạnh nhau trong đoạn văn sau:

Trời nắng chang chang. Hoa ngô xơ xác như cỏ may. Lá ngô quắt lại, rủ xuống. Những bắp ngô đã mập và chắc chỉ chờ tay người đến bẻ mang về.

Đáp án : Từ phức: **chang chang, tu hú , gần xa, ran ran, xơ xác, cỏ may, quắt lại, rủ xuống, bắp ngô, tay người*

-Lưu ý : kết hợp **lá ngô, hoa ngô, bắp ngô** có cấu trúc gần như giống nhau nhưng **bắp ngô** có cấu trúc chặt chẽ hơn nên ta xếp vào nhóm từ phức .

Bài 7 :

Gạch 1 gạch dưới những từ 2 tiếng trong đoạn văn sau :

Trên quảng trường Ba Đình lịch sử, lăng Bác uy nghi và gần gũi. Cây và hoa khắp miền đất nước về đây tụ hội, đâm chồi , phô sắc và tỏa ngát hương thơm.

Đáp án* : Từ 2 tiếng : **quảng trường ,Ba Đình, lịch sử,uy nghi, gần gũi, khắp miền, đất nước, tụ hội, đâm chồi, phô sắc , toả ngát, hương thơm.

-**Lưu ý** : **khắp miền** cũng có thể xếp vào nhóm 2 từ đơn

Bài 8 :

Dùng (/) tách các từ trong đoạn văn sau :

Giữa vườn lá xum xuê , xanh mướt, còn ướt đẫm sương đêm, có một bông hoa rập rờn trước gió. Màu hoa đỏ thắm, cánh hoa mịn màng, khum khum úp sát vào nhau như còn chưa muốn nở hết. Đoá hoa toả hương thơm ngát.

Đáp án* : Từ phức : **vườn lá, xum xuê, xanh mướt, ướt đẫm, sương đêm, bông hoa, rập rờn , đỏ thắm, cánh hoa , mịn màng, khum khum, ngập ngừng, đoá hoa ,toả hương, thơm ngát

- **Lưu ý** : **sương đêm, cánh hoa, toả hương** cũng có thể tách ra làm 2 từ.

Bài 9 :

Dùng (/) tách từng từ trong đoạn văn sau:

Mùa xuân đã đến. Những buổi chiều hửng âm, từng đàn chim én từ dãy núi đặng xa bay tới, lượn vòng trên những bến đò, đuổi nhau xập xè quanh những mái nhà cao thấp. Những ngày mưa phùn, người ta thấy trên những bãi soi dài nổi lên ở giữa sông, những con giang , con sếu coa gần bằng người, theo nhau lững thững bước thấp thoáng trong bụi mưa trắng xoá...

Đáp án* : Từ phức : **Mùa xuân, buổi chiều, hửng âm, chim én, đặng xa, lượn vòng, bến đò, đuổi nhau, xập xè, mái nhà, mưa phùn, người ta, bãi soi, nổi lên, theo nhau, lững thững, thấp thoáng, bụi mưa, trắng xoá.

Bài 10:

Tìm các từ đơn và từ phức trong các câu văn sau:

a) Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau. Cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý. Nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa. Tre Đồng Nai, nứa Việt Bắc, tre ngút ngàn Điện Biên Phủ.

b) Mùa xuân mong ước đã đến. Đầu tiên, từ trong vườn, mùi hoa hồng, hoa huệ sực nức bốc lên.

c) Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới,...Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

**Đáp án* : Từ phức:

a) **Việt Nam, muôn ngàn, cây lá, khác nhau, thân thuộc, tre nứa, Đồng Nai, Việt Bắc, ngút ngàn, Điện Biên Phủ.**

b) **Mùa xuân, mong ước, Đầu tiên,hoa hồng, hoa huệ, sực nức, bốc lên.**

c) **mùa xuân, xôn xao, phơi phới, hạt mưa, bé nhỏ,mềm mại, nhảy nhót.**

II/ Cấu tạo từ phức : (tuần 4 - lớp 4)

1. Ghi nhớ :

* Có 2 cách chính để tạo từ phức:

- Cách 1 : ghép những tiếng có nghĩa lại với nhau. Đó là các từ ghép .
- Cách 2 : Phối hợp những tiếng có âm đầu hay vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau. Đó là các từ láy.

a) Từ ghép : Là từ do 2 hoặc nhiều tiếng có nghĩa ghép lại tạo thành nghĩa chung. T.G được chia thành 2 kiểu :

- **T.G có nghĩa tổng hợp** (T.G hợp nghĩa, T.G đẳng lập, T.G song song) : Là từ ghép mà nghĩa của nó biểu thị những loại rộng hơn, lớn hơn, khái quát hơn so với nghĩa các tiếng trong từ.

- **T.G có nghĩa phân loại** (T.G phân loại, T.G chính phụ) : Thường gồm có 2 tiếng, trong đó có 1 tiếng chỉ loại lớn và 1 tiếng có tác dụng chia loại lớn đó thành loại nhỏ hơn.

- Lưu ý :

+ Các tiếng trong từ ghép tổng hợp thường cùng thuộc một loại nghĩa (cùng danh từ, cùng động từ,...)

+ Các từ như : **chèo bẻo, bù nhìn, bồ kết, ếch ương, mỏ hôi, bồ hóng, ..., axít, cà phê, ô tô, mô tô, radiô, ...** có thể cho là từ ghép (theo định nghĩa) hoặc từ đơn (tuy có 2 tiếng trở lên nhưng các tiếng đó phải gộp lại mới có nghĩa , còn từng tiếng tách rời thì không có nghĩa . Những trường hợp này gọi là **từ đơn đa âm**).

b) Từ láy (T.L) : Là từ gồm 2 hay nhiều tiếng láy nhau. Các tiếng láy có thể có 1 phần hay toàn bộ âm thanh được lặp lại.

(* Xem thêm :

Căn cứ vào bộ phận được lặp lại, người ta chia từ láy thành 4 kiểu : Láy tiếng, láy vần, láy âm, láy cả âm và vần . Căn cứ vào số lượng tiếng được lặp lại, người ta chia thành 3 dạng từ láy : láy đôi, láy ba, láy tư, ...)

* **Từ tượng thanh** : Là từ láy mô phỏng, gọi tả âm thanh trong thực tế : Mô phỏng tiếng người, tiếng của loài vật, tiếng động, ...

V.D : rì rào, thì thầm, ào ào, ...

* **Từ tượng hình** : Là từ láy gọi tả hình ảnh, hình dáng của người, vật ; gọi tả màu sắc, mùi vị.

V.D: Gọi dáng dấp : **lênh khênh, lè tè, tập tễnh, ...**

Gọi tả màu sắc : **chon chót, sặc sỡ, lấp lánh, ...**

Gọi tả mùi vị : **thoang thoảng, nồng nàn, ngào ngạt, ...**

- Lưu ý :

+ Một số từ vừa có nghĩa tượng hình, vừa có nghĩa tượng thanh, tùy vào văn cảnh mà ta xếp chúng vào nhóm nào.

V.D : làm ào ào (ào ào là từ tượng hình), thổi ào ào (ào ào là từ tượng thanh)

+ Trong thực tế, vẫn tồn tại những từ tượng thanh và tượng hình không phải là từ láy (ở phạm vi tiểu học không đề cập tới các từ này).

V.D : **bộp** (tiếng tát), **bộp** (tiếng mưa rơi), **hoắm** (chỉ độ sâu), **vút** (chỉ độ cao)....

***Nghĩa của từ láy** : Rất phong phú, cũng như từ ghép, chúng có cả nghĩa khái quát, tổng hợp và nghĩa phân loại .

V.D : làm lụng , máy móc, chim chóc, ...(nghĩa tổng hợp) ; nhỏ nhen, nhỏ nhắn, xấu xa, xấu xí ,...(nghĩa phân loại). Tuy nhiên , ở tiểu học thường đề cập đến mấy dạng cơ bản sau :

-Diễn tả sự giảm nhẹ của tính chất (so với nghĩa của từ hay tiếng gốc).

V.D : đo đờ < đo
Nhè nhẹ < nhẹ

-Diễn tả sự tăng lên, mạnh lên của tính chất:

V.D : cón con > con
sạch sành sanh > sạch

-Diễn tả sự lặp đi lặp lại các động tác, khiến cho từ láy có giá trị gọi hình cụ thể

V.D : gật gật , rung rung, cười cười nói nói, ...

- Diễn tả sự đứt đoạn, không liên tục nhưng tuần hoàn.

V.D : lấp ló, lấp loè, bập bùng, nhấp nhô, phập phồng,...

- diễn tả tính chất đạt đến mức độ chuẩn mực, không chê được.

V.D : nhỏ nhắn, xinh xắn, tươi tắn, ngay ngắn, vuông vắn ,tròn trặn,....

.....

c) Cách phân biệt các từ ghép và từ láy dễ lẫn lộn :

- Nếu các tiếng trong từ có cả quan hệ về nghĩa và quan hệ về âm (âm thanh) thì ta xếp vào nhóm từ ghép.

V.D : **thúng mủng, tươi tốt, đi đứng, mặt mũi, phẳng lặng, mơ mộng,...**

- Nếu các từ chỉ còn 1 tiếng có nghĩa , còn 1 tiếng đã mất nghĩa nhưng 2 tiếng không có quan hệ về âm thì ta xếp vào nhóm từ ghép.

V.D : **Xe cộ, tre pheo, gà quế, chợ búa,...**

- Nếu các từ chỉ còn 1 tiếng có nghĩa, còn 1 tiếng đã mất nghĩa nhưng 2 tiếng có quan hệ về âm thì ta xếp vào nhóm từ láy.

V.D : **chim chóc, đất đai, tuổi tác , thịt thà, cây cối ,máy móc,...**

- Lưu ý : Những từ này nếu nhìn nhận dưới góc độ lịch đại (tách riêng các hiện tượng ngôn ngữ, xét trong sự diễn biến , phát triển theo thời gian làm đối tượng nghiên cứu) và nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép (T.G hợp nghĩa). Nhưng xét dưới góc độ đồng đại (tách ra một trạng thái, một giai

đoạn trong sự phát triển của ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu) và nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm giữa 2 tiếng, thì có thể coi đây là những từ láy có nghĩa khái quát (khi xếp cần có sự lí giải).Tuy nhiên, ở tiểu học,nên xếp vào từ láy để dễ phân biệt . Song nếu H.S xếp vào từ ghép cũng chấp nhận.

- Các từ không xác định được hình vị gốc (tiếng gốc) nhưng có quan hệ về âm thì đều xếp vào lớp từ láy.

V.D : *nhí nhảnh, bâng khuâng, dí dỏm, chôm chôm, thần lẩn, chích choè,...*

- Các từ có một tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa nhưng các tiếng trong từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu thì cũng xếp Vào nhóm từ láy (láy vắng khuyết phụ âm đầu).

V.D : *ồn ào, ầm ĩ, ầm áp, im ắng, ao ước ,yếu ớt,...*

- Các từ có 1 tiếng có nghĩa và 1 tiếng không có nghĩa có phụ âm đầu được ghi bằng những con chữ khác nhau nhưng có cùng cách đọc (c/k/q ; ng/ngh ;g/gh) cũng được xếp vào nhóm từ láy.

V.D : *cuống quýt, cũ kĩ, ngốc nghếch, gồ ghề,...*

- Lưu ý : trong thực tế , có nhiều từ ghép (gốc Hán) có hình tức ngữ âm giống từ láy, song thực tế các tiếng đều có nghĩa nhưng H.S rất khó phân biệt, ta nên liệt kê ra một số từ cho H.S ghi nhớ (V.D : *bình minh, cần mẫn, tham lam, bảo bối, ban bố, căn cơ, hoan hỉ, chuyên chính, chính chuyên, chân chất, chân chính, hảo hạng, khắc khổ, thành thực,...*)

- Ngoài ra, những từ không có cả quan hệ về âm và về nghĩa (từ thuần Việt) như : *tắc kè, bồ hóng, bồ kết, bù nhìn, ễnh ương, mồ hôi,...* hay các từ vay mượn như : *mì chính, cà phê, xà phòng, mít tinh,...* chúng ta không nên đưa vào chương trình tiểu học (H.S có hỏi thì giải thích đây là loại từ ghép đặc biệt, các em sẽ được học sau)

2. Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Điền các tiếng thích hợp vào chỗ trống để có :

a) Các từ ghép :

- mềm
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong....
- nhớ.....
- buồn.....

b) Các từ láy :

- mềm.....
- xinh.....
- khoẻ.....
- mong....
- nhớ.....
- buồn.....

Bài 2 :

Điền các tiếng thích hợp vào chỗ trống để có :

a) T.G.T.H

- nhỏ.....
- lạnh.....

b) T.G.P.L

- nhỏ.....
- lạnh.....

c) Từ láy

- nhỏ.....
- lạnh.....

- vui.....
- xanh...

- vui.....
- xanh.....

- vui.....
- xanh.....

Bài 3 :

Hãy xếp các từ sau vào 3 nhóm : **T.G.P.L ; T.G.T.H ; Từ láy :**

Thật thà, bạn bè, bạn đường, chăm chỉ, gấn bó, ngoan ngoãn, giúp đỡ, bạn học, khó khăn, học hỏi, thành thật, bao bọc, quanh co, nhỏ nhẹ.

***Đáp án :** - T.G.T.H: **gấn bó, giúp đỡ, học hỏi, thành thật, bao bọc, nhỏ nhẹ.**

- T.G.P.L : **bạn đường, bạn học.**

-Từ láy : **thật thà, chăm chỉ, ngoan ngoãn, khó khăn, quanh co.**

- **Lưu ý:** từ **bạn bè** cũng có thể xếp vào nhóm từ ghép tổng hợp nhưng cần lí giải nghĩa tiếng **bè** trong bè đảng, bè phái

Bài 4 :

Phân các từ phức dưới đây thành 2 loại : **T.G.T.H** và **T.G.P.L :**

Bạn học, bạn hữu, bạn đường, bạn đời, anh em, anh cả, em út , chị dâu, anh rể, anh chị, ruột thịt, hoà thuận , thương yêu.

Bài 5 :

Cho những kết hợp sau :

Vui mừng, nụ hoa, đi đứng, cong queo, vui lòng, san sẻ, giúp việc, chợ búa, ồn ào, uống nước, xe đạp, thần lẩn, tia lửa, nước uống, học hành, ăn ở, tươi cười.

Hãy xếp các kết hợp trên vào từng nhóm : **Từ ghép có nghĩa tổng hợp, từ ghép có nghĩa phân loại, từ láy, kết hợp 2 từ đơn.**

***Đáp án :** - T.G.T.H : **Vui mừng, đi đứng , san sẻ, chợ búa, học hành , ăn ở, tươi cười**

- T.G.P.L : **Vui lòng, giúp việc, xe đạp, tia lửa, nước uống.**

- Từ láy : **cong queo, ồn ào, thần lẩn.**

- Kết hợp 2 từ đơn : **nụ hoa, uống nước.**

Bài 6:

“ **Tổ quốc**” là 1 từ ghép gốc Hán (từ Hán Việt). Em hãy :

- Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “ **tổ** ”.

- Tìm 4 từ ghép trong đó có tiếng “ **quốc** ”.

Bài 7 :

Tìm 5 từ láy để miêu tả bước đi, dáng đứng của người. Đặt câu với mỗi từ tìm được.

Bài 8 :

Em hãy tìm :

- 3 thành ngữ nói về việc học tập.

- 3 thành ngữ (tục ngữ) nói về tình cảm gia đình.

Bài 9 :

Tìm các từ tượng hình, tượng thanh thích hợp điền vào chỗ trống :

- | | | |
|----------------------|------------|------------|
| - hang sâu | - cười... | - rộng.... |
| - vực sâu.... | - nói... | - dài.... |
| - cánh đồng rộng.... | - gáy... | - cao.... |
| - con đường rộng... | - thổi.... | - thấp... |

Bài 10:

Tìm 4 từ ghép có tiếng “thom” đứng trước, chỉ mức độ thơm khác nhau của hoa, Phân biệt nghĩa của các từ này.

- *Đáp án : V.D :*
- **Thom lừng** : Mùi thơm toả ra mạnh và rộng.
 - **Thom ngát** : Mùi thơm dễ chịu, lan toả ra xa.
 - **Thom nức** : Thơm sực lên, toả hương nồng khắp mọi nơi.
 - **Thom thoang thoảng** : Thoảng nhẹ qua , chỉ đủ cảm nhận được.

Bài 11 :

Giải nghĩa các thành ngữ , tục ngữ sau :

- Ổn hiên gặp lành.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
- Ăn vóc học hay.
- Học thầy không tày học bạn.
- Học một biết mười.
- Máu chảy ruột mềm.

**Đáp án :*

- **Ổn hiên gặp lành** : Ổn hiên thì sẽ được đền đáp bằng những điều tốt lành
- **Tốt gỗ hơn tốt nước sơn** : Phẩm chất đạo đức tốt đẹp bên trong đáng quý hơn vẻ đẹp hình thức bên ngoài.
- **Ăn vóc học hay** : Phải ăn mới có sức vóc, phải học mới có hiểu biết.
- **Học thầy không tày học bạn** : Ngoài việc học ở thầy cô, việc học hỏi ở bạn bè cũng rất cần thiết và hữu ích.
- **Học một biết mười** : Chỉ cách học của những người thông minh, không những có khả năng học tập, tiếp thu đầy đủ mà còn có thể tự mình phát triển, mở rộng được những điều đã học.
- **Máu chảy ruột mềm** : Chỉ tình máu mủ, ruột thịt thương xót nhau khi gặp hoạn nạn.

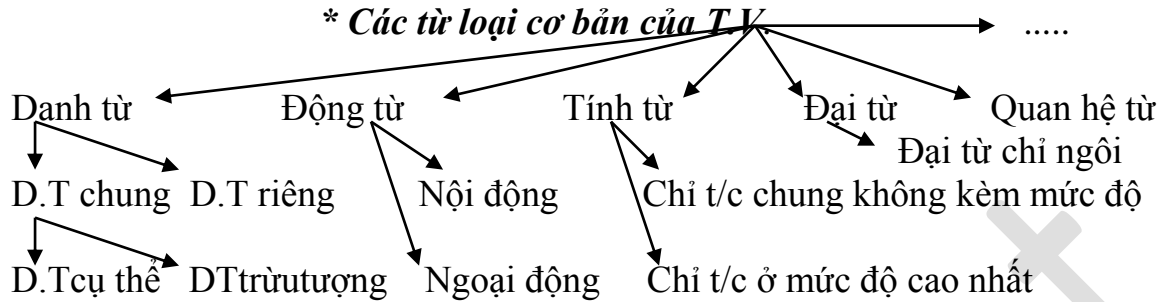
Bài 12:

Điền những từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để tạo thành các thành ngữ :

- | | |
|------------------|----------------|
| - Chậm như..... | - Ăn như |
| - Nhanh như..... | - Nói như |
| - Nặng như..... | - Khoẻ như ... |
| - Cao như..... | - Yếu như ... |
| - Dài như..... | - Ngọt như ... |
| - Rộng như.... | - Vững như ... |

.....

3. Từ loại :



***Ghi nhớ :**

- Dựa vào sự giống nhau về đặc điểm ngữ pháp, các từ được phân ra thành từng loại, gọi là từ loại.
 - Từ loại là các loại từ có chung đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa khái quát.
 - Các từ loại cơ bản của Tiếng Việt gồm : Danh từ, động từ, tính từ, đại từ (lớp 5).
- Ngoài ra, còn có 1 số từ loại khác như: Quan hệ từ (học ở lớp 5), số từ, phụ từ, tình thái từ,...(không học ở tiểu học).

3.1. Danh từ, Động từ, Tính từ :

(Tuần 5, Tuần 9, Tuần 11- Lớp 4)

a) Danh từ (DT) : DT là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị)

V.D :

- DT chỉ hiện tượng : *mưa, nắng, sấm, chớp,...*
- DT chỉ khái niệm : *đạo đức, người, kinh nghiệm, cách mạng,...*
- DT chỉ đơn vị : *Ông, vị (vị giám đốc), cô (cô Tấm), cái, bức, tấm, ... ; mét, lít, ki-lô-gam, ... ; năm, mớ, đàn,...*

Khi phân loại DT tiếng Việt, trước hết, người ta phân chia thành 2 loại : DT riêng và DT chung .

- **Danh từ riêng** : là tên riêng của một sự vật (tên người, tên địa phương, tên địa danh, ...)

- **Danh từ chung** : là tên của một loại sự vật (dùng để gọi chung cho một loại sự vật). DT chung có thể chia thành 2 loại :

+ **DT cụ thể** : là DT chỉ sự vật mà ta có thể cảm nhận được bằng các giác quan (*sách, vở, gió, mưa,...*).

+ **DT trừu tượng** : là các DT chỉ sự vật mà ta không cảm nhận được bằng các giác quan (*cách mạng, tinh thần, ý nghĩa,...*)

Các **DT chỉ hiện tượng, chỉ khái niệm, chỉ đơn vị** được giảng dạy trong chương trình SGK lớp 4 chính là các loại nhỏ của DT chung.

+ DT chỉ hiện tượng :

Hiện tượng là cái xảy ra trong không gian và thời gian mà con người có thể nhận thấy, nhận biết được. Có hiện tượng tự nhiên như : **mưa , nắng, sấm, chớp, động đất,...** và hiện tượng xã hội như : **chiến tranh, đói nghèo, áp bức,...**DT chỉ hiện tượng là DT biểu thị các hiện tượng tự nhiên (**con mưa, ánh nắng, tia chớp,...**) và hiện tượng xã hội (**cuộc chiến tranh, sự đói nghèo,...**) nói trên.

+ DT chỉ khái niệm :

Chính là loại DT có ý nghĩa trừu tượng (DT trừu tượng- đã nêu ở trên). Đây là loại DT không chỉ vật thể, các chất liệu hay các đơn vị sự vật cụ thể ,mà biểu thị các khái niệm trừu tượng như : **tư tưởng, đạo đức, khả năng, tính nết, thói quen, quan hệ, thái độ, cuộc sống, ý thức , tinh thần, mục đích, phương châm, chủ trương, biện pháp, ý kiến, cảm tưởng, niềm vui, nỗi buồn, tình yêu, tình bạn,...**Các khái niệm này chỉ tồn tại trong nhận thức, trong ý thức của con người, không “vật chất hoá”, cụ thể hoá được. Nói cách khác, các khái niệm này không có hình thù, không cảm nhận trực tiếp được bằng các giác quan như mắt nhìn, tai nghe,...

+ DT chỉ đơn vị :

Hiểu theo nghĩa rộng, DT chỉ đơn vị là những từ chỉ đơn vị các sự vật. Căn cứ vào đặc trưng ngữ nghĩa , vào phạm vi sử dụng, có thể chia DT chỉ đơn vị thành các loại nhỏ như sau :

- **DT chỉ đơn vị tự nhiên** : Các DT này chỉ rõ loại sự vật, nên còn được gọi là DT chỉ loại. Đó là các từ : **con, cái , chiếc; cục, mẫu, miếng; ngôi, tấm , bức; tờ, quyển, cây, hạt, giọt, hòn , sợi,...**

- **DT chỉ đơn vị đo lường** : Các DT này dùng để tính đếm, đo đếm các sự vật, vật liệu, chất liệu,...VD : **lạng, cân, yến, tạ, mét thước, lít, sải, gang,...**

- **DT chỉ đơn vị tập thể** : Dùng để tính đếm các sự vật tồn tại dưới dạng tập thể , tổ hợp. Đó là các từ :**bộ, đôi, cặp, bọn, tụi, đàn, dãy, bó,...**

- **DT chỉ đơn vị thời gian**:Các từ như: **giây, phút , giờ, tuần, tháng,mùa vụ, buổi,...**

- **DT chỉ đơn vị hành chính, tổ chức**:**xóm, thôn, xã, huyện, nước,nhóm, tổ, lớp , trường,tiểu đội, ban, ngành,...**

***Cum DT:**

- DT có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ chỉ định ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành cụm DT. **Cụm DT là loại tổ hợp từ do DT và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.**

Trong cụm DT, các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho DT các ý nghĩa về số và lượng. Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà DT biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong gian hay thời gian.

b) **Động từ (ĐT)**: ĐT là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

V.D : - Đi, chạy, nhảy,... (ĐT chỉ hoạt động)
- Vui, buồn, giận, ... (ĐT chỉ trạng thái)

***Mấy lưu ý về ĐT chỉ trạng thái :**

- Đặc điểm ngữ pháp nổi bật nhất của ĐT chỉ trạng thái là : nếu như ĐT chỉ hoạt động, hành động có thể kết hợp với từ **xong** ở phía sau (**ăn** xong, **đọc** xong, ...) thì ĐT chỉ trạng thái không kết hợp với **xong** ở phía sau (không nói : **còn** xong, **hết** xong, **kính trong** xong, ...). Trong TV có một số loại ĐT chỉ trạng thái sau :

- + ĐT chỉ trạng thái tồn tại (hoặc trạng thái không tồn tại) : **còn, hết, có, ...**
- + ĐT chỉ trạng thái biến hoá : **thành, hoá, ...**
- + ĐT chỉ trạng thái tiếp thụ : **được, bị, phải, chịu, ...**
- + ĐT chỉ trạng thái so sánh : **bằng, thua, hơn, là, ...**

- Một số “**nội ĐT**” sau đây cũng được coi là ĐT chỉ trạng thái : **nằm, ngồi, ngủ, thức, nghỉ ngơi, suy nghĩ, đi, đứng, lặn, lê, vui, buồn, hồi hộp, băn khoăn, lo lắng, ...**. Các từ này có một số đặc điểm sau :

+ Một số từ vừa được coi là ĐT chỉ hành động, lại vừa được coi là ĐT chỉ trạng thái.

+ Một số từ chuyên nghĩa thì được coi là ĐT chỉ trạng thái (trạng thái tồn tại).

VD : Bác đã **đi** rồi sao Bác ơi ! (Tổ Hữu)

Anh ấy **đứng** tuổi rồi .

+ Một số từ mang đặc điểm ngữ pháp của TT (kết hợp được với các từ chỉ mức độ)

- Các “**ngoại ĐT**” sau đây cũng được coi là ĐT chỉ trạng thái (trạng thái tâm lí) : **yêu, ghét, kính trọng, chán, thèm, hiểu, ...**. Các từ này mang đặc điểm ngữ pháp của TT, có tính chất trung gian giữa ĐT và TT.

- Có một số ĐT chỉ hành động được sử dụng như một ĐT chỉ trạng thái.

VD : Trên tường **treo** một bức tranh.

Dưới gốc cây có **buộc** một con ngựa .

- ĐT chỉ trạng thái mang một số đặc điểm về ngữ pháp và ngữ nghĩa giống như TT.
Vì vậy, chúng có thể làm vị ngữ trong câu kể : **Ai thế nào ?**

***Xem thêm về ĐT nội động và ĐT ngoại động :**

- **ĐT nội động** : Là những ĐT hướng vào người làm chủ hoạt động (ngồi, ngủ, đứng, ...). ĐT nội động không có khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp mà phải có quan hệ từ.

V.D1 : Bố mẹ rất lo lắng cho tôi
ĐTnội động Q.H.T Bổ ngữ

- **ĐT ngoại động** : là những ĐT hướng đến người khác, vật khác (xây, phá, đập, cắt, ...). ĐT ngoại động có khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp.

V.D2 : Bố mẹ rất thương yêu tôi.
ĐTngoại động Bổ ngữ

- Để phân biệt **ĐT nội động** và **ĐT ngoại động**, ta đặt câu hỏi : ai ? cái gì ? đằng sau ĐT. Nếu có thể dùng 1 bổ ngữ trả lời trực tiếp mà không cần quan hệ từ thì đó là ĐT ngoại động (V.D2), nếu không được thì đó là ĐT nội động (V.D 1)

Hỏi : yêu thương ai ? > yêu thương tôi.

Lo lắng cho ai ? > lo lắng cho tôi. (không thể hỏi : lo lắng ai ?)

***Cụm ĐT:**

- ĐT thường kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh (ở phía trước) và một số từ ngữ khác để tạo thành cụm ĐT. **Cụm ĐT là loại tổ hợp từ do ĐT với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.** Nhiều ĐT phải có các từ ngữ phụ thuộc đi kèm, tạo thành cụm ĐT mới trọn nghĩa.

Trong cụm ĐT, các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho ĐT các ý nghĩa: quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự; sự khuyến khích hoặc ngăn cản hành động; sự khẳng định hoặc phủ định hành động,... Các phụ ngữ ở phần sau bổ sung cho ĐT các chi tiết về đối tượng, hướng, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, phương tiện và cách thức hành động.

c) **Tính từ (TT)**: TT là những từ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của vật, hoạt động, trạng thái,...

***Có 2 loại TT đáng chú ý là :**

- TT chỉ tính chất chung không có mức độ (**xanh, tím, sâu, vắng,...**)

- TT chỉ tính chất có xác định mức độ (mức độ cao nhất) (**xanh lè, tím ngắt, sâu hoắm, vắng tanh,...**)

*** Phân biệt từ chỉ đặc điểm, từ chỉ tính chất, từ chỉ trạng thái :**

- **Từ chỉ đặc điểm :**

Đặc điểm là nét riêng biệt, là vẻ riêng của một sự vật nào đó (có thể là người, con vật, đồ vật, cây cối,...). Đặc điểm của một vật chủ yếu là đặc điểm bên ngoài (ngoại hình) mà ta có thể nhận biết trực tiếp qua mắt nhìn, tai nghe, tay sờ, mũi ngửi,... Đó là các nét riêng, vẻ riêng về màu sắc, hình khối, hình dáng, âm thanh,... của sự vật. Đặc điểm của một vật cũng có thể là đặc điểm bên trong mà qua quan sát, suy luận, khái quát,... ta mới có thể nhận biết được. Đó là các đặc điểm về tính tình, tâm lí, tính cách của một người, độ bền, giá trị của một đồ vật...

Từ chỉ đặc điểm là từ biểu thị các đặc điểm của sự vật, hiện tượng như đã nêu ở trên.

VD : + Từ chỉ đặc điểm bên ngoài : **Cao, thấp, rộng, hẹp, xanh, đỏ,...**

+ Từ chỉ đặc điểm bên trong : **tốt, ngoan, chăm chỉ, bền bỉ,...**

- **Từ chỉ tính chất :**

Tính chất cũng là đặc điểm riêng của sự vật, hiện tượng (bao gồm cả những hiện tượng xã hội, những hiện tượng trong cuộc sống,...), nhưng thiên về đặc điểm bên trong, ta không quan sát trực tiếp được, mà phải qua quá trình quan sát, suy luận, phân tích,

tổng hợp ta mới có thể nhận biết được. Do đó , từ chỉ tính chất cũng là từ biểu thị những đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng.

VD : *Tốt, xấu, ngoan, hư, nặng, nhẹ, sâu sắc, nông cạn, suôn sẻ, hiệu quả, thiết thực,...*

Như vậy, đối với HS tiểu học, khi phân biệt (một cách tương đối) từ chỉ đặc điểm và từ chỉ tính chất, GV có thể tạm thời cho rằng : **Từ chỉ đặc điểm** thiên về nêu các đặc điểm bên ngoài , còn **từ chỉ tính chất** thiên về nêu các đặc điểm bên trong của sự vật, hiện tượng. Một quy ước mang tính sự phạm như vậy được coi là hợp lí và giúp HS tránh được những thắc mắc không cần thiết trong quá trình học tập.

- **Từ chỉ trạng thái :**

Trạng thái là tình trạng của một sự vật hoặc một con người, tồn tại trong một thời gian nào đó. **Từ chỉ trạng thái** là từ chỉ trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan.

VD : Trời đang **đứng** gió .

Người bệnh đang **hôn mê**.

Cảnh vật **yên tĩnh** quá.

Mặt trời **toả** ánh nắng rực rỡ.

Xét về mặt từ loại, **từ chỉ trạng thái** có thể là **ĐT**, có thể là **TT** hoặc mang đặc điểm của cả **ĐT** và **TT** (**từ trung gian**), song theo như định hướng trong nội dung chương trình SGK, ở cấp tiểu học , chúng ta thống nhất chỉ xếp chúng vào nhóm **ĐT** để HS dễ phân biệt.

***Cụm TT:** Tính từ có thể kết hợp với các từ chỉ mức độ như : *rất, hơi, lắm , quá, cực kì, vô cùng,...* để tạo thành cụm tính từ (khả năng kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh (như **ĐT**) ngay trước nó là rất hạn chế)

Trong cụm **TT**, các phụ ngữ ở phần trước có thể biểu thị quan hệ thời gian; sự tiếp diễn tương tự, mức độ của đặc điểm, tính chất, sự khẳng định hay phủ định. Các phụ ngữ ở phần sau có thể biểu thị vị trí, sự so sánh, mức độ, phạm vi hay nguyên nhân của đặc điểm, tính chất.

d) Cách phân biệt các DT, ĐT, TT dễ lẫn lộn :

Để phân biệt các **DT**, **ĐT**, **TT** dễ lẫn lộn, ta thường dùng các phép liên kết (kết hợp) với các phụ từ.

***Danh từ :**

- Có khả năng kết hợp với các từ chỉ số lượng như : *mọi, một, hai, ba, những, các,...* ở phía trước (những *tình cảm*, những *khái niệm*, những *lúc*, những *nỗi đau,...*)

- **DT** kết hợp được với các từ chỉ định : *này, kia, ấy, nọ ,đó,...* ở phía sau (*hôm ấy, trận đấu này, tư tưởng đó,...*)

- **DT** có khả năng tạo câu hỏi với từ nghi vấn “ *nào*” đi sau (*lợi ích nào ? chỗ nào? khi nào?...*)

- Các **ĐT** và **TT** đi kèm : *sự, cuộc, nỗi, niềm, cái,...* ở phía trước thì tạo thành một **DT** mới (*sự hi sinh, cuộc đấu tranh, nỗi nhớ, niềm vui,...*)

- Chức năng ngữ pháp thay đổi cũng dẫn đến sự thay đổi về thể loại:

V.D: *Sạch sẽ* là mẹ sức khoẻ. (*sạch sẽ* (TT) đã trở thành DT)

*** Động từ :**

- Có khả năng kết hợp với các phụ từ mệnh lệnh : *hãy , đừng , chớ*,... ở phía trước (*hãy nhớ*, đừng *bắn khoả*, chớ *hồi hộp*,...)

- Có thể tạo câu hỏi bằng cách đặt sau chúng từ *bao giờ* hoặc *bao lâu* (TT không có khả năng này) (*đến bao giờ? chờ bao lâu?*...)

*** Tính từ :**

- Có khả năng kết hợp được với các từ chỉ mức độ như : *rất , hơi , lắm , quá , cực kì , vô cùng*,... (*rất tốt*, đẹp *lắm*,...)

*** Lưu ý :** Các ĐT chỉ cảm xúc (trạng thái) như : *yêu , ghét , xúc động*,... cũng kết hợp được với các từ : *rất , hơi , lắm*,.... Vì vậy, khi còn bản khoả một từ nào đó là ĐT hay TT thì nên cho thử kết hợp với *hãy , đừng , chớ*,... Nếu kết hợp được thì đó là ĐT.

e) Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Cho các từ sau:

Bác sĩ, nhân dân, hi vọng, thước kẻ, sấm, văn học, cái, thợ mỏ, mơ ước, xe máy, sóng thần, , chiếc, bàn ghế, gió mùa, xã, huyện, phần khởi, tự hào, mong muốn, truyền thống, hoà bình.

a) Xếp các từ trên vào 2 loại : DT và không phải DT

b) Xếp các DT tìm được vào các nhóm : DT chỉ người, DT chỉ vật, DT chỉ hiện tượng, DT chỉ khái niệm, DT chỉ đơn vị.

*** Đáp án :**

a)

- DT :....

- Không phải DT: *phần khởi, tự hào, mong muốn.*

b)

-

- DT chỉ hiện tượng : *sấm , sóng thần, gió mùa.*

- DT chỉ khái niệm : *văn học, hoà bình , truyền thống.*

- DT chỉ đơn vị : *cái , xã, huyện.*

Bài 2 :

Tìm chỗ sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng :

a) Bạn Vân đang nấu cơm nước.

b) Bác nông dân đang cày ruộng.

c) Mẹ cháu vừa đi chợ búa.

d) Em có một người bạn bè rất thân.

*Đáp án : Các từ *com nước, ruộng nương, chợ búa, bạn* bè đều có nghĩa khái quát, không kết hợp được với ĐT mang nghĩa cụ thể hoặc với từ chỉ số ít ở trước.

Cách sửa : Bỏ tiếng đứng sau của mỗi từ (*nước, nương, búa, bè*)

Bài 3 :

Cho các từ : *cánh đồng, tình thương, lịch sử*. Hãy đặt thành 2 câu (với mỗi từ) sao cho trong 2 câu đó mỗi từ nằm ở 2 bộ phận chính khác nhau.

*Đáp án : **V.D:** *Cánh đồng* rộng mênh mông / Em rất yêu *cánh đồng* quê em.

Bài 4 :

Xác định từ loại của những từ được gạch chân dưới đây :

- Anh ấy đang suy nghĩ.
- Những suy nghĩ của anh ấy rất sâu sắc.
- Anh ấy sẽ kết luận sau.
- Những kết luận của anh ấy rất chắc chắn.
- Anh ấy ước mơ nhiều điều.
- Những ước mơ của anh ấy thật lớn lao.

*Đáp án : Ý 1, 3, 5 là ĐT ; Ý 2, 4, 6 là DT.

Bài 5 :

Các từ gạch chân trong từng câu dưới đây bổ sung ý nghĩa gì cho ĐT đứng trước nó :

- a) Tuy rét vẫn kéo dài nhưng mùa xuân đã đến.
- b) Những cành cây đang trổ lá, lại sắp bung toả những tán hoa.

*Đáp án :

- vẫn : bổ sung ý nghĩa tiếp diễn.
- đã : bổ sung ý nghĩa thời gian (quá khứ)
- đang : bổ sung ý nghĩa thời gian (hiện tại)
- sắp : bổ sung ý nghĩa thời gian 9 tương lai).

Bài 6 :

Xác định từ loại của các từ trong các thành ngữ :

- Đi ngược về xuôi.
- Nhìn xa trông rộng.
- nước chảy bèo trôi.

*Đáp án :

- DT: *nước, bèo*.
- ĐT : *đi, về, nhìn, trông*.
- TT : *ngược, xuôi, xa, rộng*.

Bài 7 :

Xác định DT, ĐT, TT của các câu sau :

- Bốn mùa một sắc trời riêng đất này.

- Non cao gió dựng sông đầy nắng chang.
- Họ đang ngược Thái Nguyên, còn tôi xuôi Thái Bình.
- Nước chảy đá mòn.

*Đáp án :

- DT : **bốn mùa, sắc trời, đất, non, gió, sông, nắng, Thái Nguyên, Thái Bình, nước, đá.**

-ĐT : **mòn, dựng, ngược, xuôi.**

- TT : **riêng, đầy, cao.**

(Lưu ý : từ **ngược, xuôi** trong bài 7 khác từ **ngược, xuôi** trong bài 6.)

Bài 8:

Xác định từ loại của những từ sau :

Niềm vui, vui tươi, vui chơi, tình thương, yêu thương, đáng yêu.

*Đáp án :

-DT: **niềm vui, tình thương.**

- ĐT : **vui chơi, yêu thương.**

- TT : **vui tươi, đáng yêu.**

Bài 9 :

Xác định từ loại của những từ sau :

Sách vở, kiên nhẫn, kỉ niệm, yêu mến, tâm sự, lo lắng, xúc động, nhớ, thương, lễ phép, buồn, vui, thân thương, sự nghi ngờ, suy nghĩ, cái đẹp, cuộc vui, cơn giận dữ, triu mến, nỗi buồn.

*Đáp án :

- DT : **sách vở, kỉ niệm, sự nghi ngờ, cái đẹp, cuộc vui, cơn giận dữ, nỗi buồn.-**

ĐT : **kiên nhẫn, yêu mến, tâm sự, lo lắng, xúc động, nhớ, thương, lễ phép, buồn, vui, suy nghĩ,.**

- TT : **thân thương, triu mến.**

3.2. Đại từ - Đại từ xưng hô

(Tuần 9, Tuần 11- Lớp 5):

a) Ghi nhớ :

* **Đại từ** là từ dùng để xưng hô hay để thay thế DT, ĐT, TT (hoặc cụm DT, cụm ĐT, cụm TT) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy.

* Đại từ dùng để xưng hô (**đại từ xưng hô, đại từ xưng hô điển hình**) : Là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp .

Đại từ xưng hô thể hiện ở 3 ngôi :

- Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (chỉ người nói) : **tôi, ta, tớ, chúng tôi, chúng ta,...**
- Đại từ chỉ ngôi thứ hai (chỉ người nghe) : **mày, cậu, các cậu, ...**

- Đại từ chỉ ngôi thứ ba (người được 2 người ở ngôi thứ nhất và thứ 2 nói tới) : **họ, nó, hắn, bọn họ, chúng nó,...**

* Đại từ dùng để hỏi : **ai ? gì? nào? bao nhiêu ?...**

* Đại từ dùng để thay thế từ ngữ đã dùng cho khỏi lặp : **vậy, thế .**

Lưu ý : Đại từ có khả năng thay thế cho từ loại nào thì có thể giữ những chức vụ giống như từ loại ấy. Cụ thể :

- Các đại từ xưng hô có khả năng thay thế DT do đó chúng có thể có chức vụ trong câu như DT.

- Các đại từ **vậy, thế** có khả năng thay thế ĐT, TT do đó chúng có thể có chức vụ trong câu như ĐT, TT.

- Bên cạnh các đại từ xưng hô chuyên dùng, Tiếng Việt còn sử dụng nhiều DT làm từ xưng hô (gọi là DT chỉ người lâm thời làm đại từ xưng hô). Đó là các DT :

+ Chỉ quan hệ gia đình-thân thuộc : **ông, bà, anh, chị, em, con ,cháu,...**

+ Chỉ một số chức vụ - nghề nghiệp đặc biệt : **chủ tịch, thứ trưởng, bộ trưởng, thầy, bác sĩ, luật sư,...**

Để biết khi nào một từ là DT chỉ quan hệ gia đình- thân thuộc, DT chỉ chức vụ- nghề nghiệp và khi nào nó được dùng như DT chỉ đơn vị hoặc khi nào nó là đại từ xưng hô , ta cần dựa vào hoàn cảnh sử dụng cụ thể của nó.

V.D1: Cô của em dạy Tiếng Anh (**Cô** là DT chỉ quan hệ gia đình- thân thuộc)

V.D2 : Cô Hoa luôn giúp đỡ mọi người (**Cô** là DT chỉ đơn vị).

V.D3 : Cháu chào **cô** ạ ! (**cô** là đại từ xưng hô)

b) Bài tập thực hành :

Bài1:

Xác định chức năng ngữ pháp của đại từ tôi trong từng câu dưới đây :

- Tôi đang học bài thì Nam đến.
- Người được nhà trường biểu dương là tôi.
- Cả nhà rất yêu quý tôi.
- Anh chị tôi đều học giỏi.
- Trong tôi, một cảm xúc khó tả bỗng trào dâng.

***Đáp án :**

- Chủ ngữ.**
- Vị ngữ.**
- Bổ ngữ.**
- Định ngữ.**
- Trạng ngữ.**

Bài 2 :

Tìm đại từ trong đoạn hội thoại sau , nói rõ từng đại từ thay thế cho từ ngữ nào :

Trong giờ ra chơi , Nam hỏi Bắc :

- Bắc ơi, hôm qua bạn được mấy điểm môn Tiếng Anh ? (câu 1)
- Tớ được điểm 10, còn cậu được mấy điểm ?- Bắc nói. (câu 2)

- Tớ cũng thế. (câu 3)

*Đáp án :

- Câu 1 : từ **bạn** (DT lâm thời làm đại từ xưng hô) thay thế cho từ **Bắc**.
- Câu 2 : **tớ** thay thế cho **Bắc** ,**cậu** thay thế cho **Nam**.
- Câu 3 : **tớ** thay thế cho **Nam**, **thế** thay thế cụm từ **được điểm 10**.

Bài 3 :

Đọc các câu sau :

Sóc nhảy nhót chuyền cành thế nào ngã trúng ngay vào Chó Sói đang ngủ. Chó Sói choàng dậy tóm được Sóc, định ăn thịt, Sóc bèn van xin :

- Xin ông thả cháu ra.

Sói trả lời :

-Thôi được, ta sẽ thả mày ra. Có điều mày hãy nói cho ta hay , vì sao họ nhà Sóc chúng mày lúc nào cũng vui vẻ như vậy ?

(Theo Lép Tôn- xtôi).

- Tim đại từ xưng hô trong các câu trên.
- Phân các đại từ xưng hô trên thành 2 loại :
 - Đại từ xưng hô điển hình.
 - Danh từ lâm thời làm đi từ xưng hô.

*Đáp án :

- Ông, cháu, ta, mày, chúng mày.**
- **Điển hình : ta, mày, chúng mày.**
 - *lâm thời, tạm thời : ông, cháu* (DT làm đại từ).

Bài 4 :

Thay thế các từ hoặc cụm từ cần thiết bằng đại từ thích hợp để câu văn không bị lặp lại :

- Một con quạ khát nước, con quạ tìm thấy một cái lọ.
- Tắm đi qua hồ, Tắm vô ý đánh rơi một chiếc giày xuống nước.
- Nam ơi ! Cậu được mấy điểm ?
 - Tớ được 10 điểm. Còn cậu được mấy điểm ?
 - Tớ cũng được 10 điểm.

*Đáp án :

- Thay từ **con quạ** (thứ 2) bằng từ **nó**.
- Thay từ **Tắm** (thứ 2) bằng từ **cô**.
- Thay cụm từ “**được mấy điểm**” bằng “**thì sao**” ; cụm từ “**được 10 điểm**”(ở dưới) bằng “**cũng vậy**”.

3.3. Quan hệ từ (QHT)

(Tuần 11- Lớp 5):

a) Ghi nhớ :

- QHT là từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau.
- Các QHT thường dùng là : **và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,...**
- Nhiều khi, từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng 1 cặp QHT. Các cặp QHT thường dùng là :
 - + **Vì...nên...; Do...nên...; Nhờ ...nên...** (biểu thị quan hệ nguyên nhân- kết quả).
 - + **Nếu ...thì...; Hễ... thì...** (biểu thị quan hệ giả thiết, điều kiện - kết quả).
 - + **Tuy ...nhưng...; Mặc dù... nhưng...** (biểu thị quan hệ tương phản, nhượng bộ, đối lập).
 - + **Không những... mà còn...; Không chỉ... mà còn...** (biểu thị quan hệ tăng tiến).

b) Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Tìm QHT và cặp QHT trong đoạn trích sau và nêu rõ tác dụng của chúng :

Cò và Vạc là hai anh em, nhưng tính nết rất khác nhau. Cò ngoan ngoãn, chăm chỉ học tập, còn Vạc thì lười biếng, suốt ngày chỉ nằm ngủ. Cò bảo mãi mà Vạc chẳng nghe. Nhờ chăm chỉ siêng năng nên Cò học giỏi nhất lớp.

***Đáp án :**

QHT và cặp QHT : **và, nhưng, còn, mà, Nhờ...nên...**

Tác dụng :

- **và** : nêu 2 sự kiện song song.
- **nhưng, còn, mà** : nêu sự đối lập.
- **Nhờ...nên** : biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả.

Bài 2 :

*Chọn từ ngữ thích hợp trong các từ sau để điền vào chỗ trống trong từng câu : **nhưng, còn, và, hay, nhờ.***

- a) Chỉ ba tháng sau,.....siêng năng ,cần cù, cậu vượt lên đầu lớp.
- b) Ông tôi đã già.....không một ngày nào ông quên ra vườn.
- c) Tám rất chăm chỉ.....Cám thì lười biếng.
- d) Mình cầm lái....cậu cầm lái ?
- e) Mây tan mưa tạnh dần.

Bài 3 :

*Đặt câu với mỗi QHT sau : **của, để, do, bằng, với, hoặc.***

***Đáp án :**

- Chiếc áo của Lan đã ngắn.

- Tôi nói vậy để anh xem xét.
- Cây nhãn này do ông em trồng.
- Chiếc bàn này được làm bằng gỗ.
-

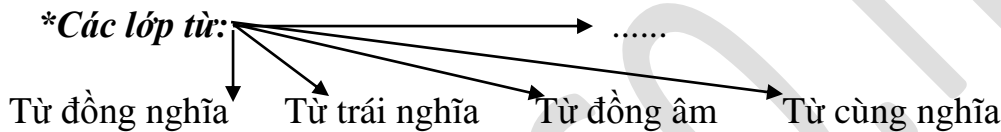
Bài 4 :

Hãy đặt 4 câu trong đó có sử dụng 4 cặp QHT dùng để biểu thị quan hệ :

- Nguyên nhân- kết quả.
- Điều kiện (giả thiết) - kết quả.
- Nhượng bộ (đối lập, tương phản).
- Tăng tiến.

.....

4) Các lớp từ :



4.1. Từ đồng nghĩa (TĐN): (Tuần 1- lớp 5)

a) Ghi nhớ :

* **TĐN** là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau . Có thể chia TĐN thành 2 loại :

- **TĐN hoàn toàn** (đồng nghĩa tuyệt đối) : Là những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, được dùng như nhau và có thể thay thế cho nhau trong lời nói.

V.D : *xe lửa = tàu hoả*
 con lợn = con heo

- **TĐN không hoàn toàn** (đồng nghĩa tương đối, đồng nghĩa khác sắc thái) : Là các từ tuy cùng nghĩa nhưng vẫn khác nhau phần nào sắc thái biểu cảm (biểu thị cảm xúc, thái độ) hoặc cách thức hành động. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc lựa chọn cho phù hợp .

V.D: Biểu thị mức độ, trạng thái khác nhau : *cuồn cuộn, lăn tăn, nhấp nhô*,...(chỉ trạng thái chuyển động, vận động của sóng nước)

+ **Cuồn cuộn** : hết lớp sóng này đến lớp sóng khác, dòn dập và mạnh mẽ.

+ **Lăn tăn** : chỉ các gợn sóng nhỏ, đều, chen sát nhau trên bề mặt.

+ **Nhấp nhô** : chỉ các đợt sóng nhỏ nhô lên cao hơn so với xung quanh.

b) BT thực hành :

Bài 1 :

Phân biệt sắc thái nghĩa của những từ đồng nghĩa (được gạch chân) trong các dòng thơ sau :

- a- TRời thu **xanh ngắt** mấy tầng cao. (Nguyễn Khuyến)
- b- Tháng Tám mùa thu **xanh thắm**. (Tố Hữu)
- c- Một vùng cỏ mọc **xanh rì**. (Nguyễn Du)
- d- Nhớ từ sóng Hạ Long **xanh biếc**. (Chế Lan Viên)
- e- Suối dài **xanh murót** nương ngô. (Tố Hữu)

*Đáp án :

- a- Xanh một màu xanh trên diện rộng.
- b- Xanh tươi đậm thắm.
- c- Xanh đậm và đều như màu của cây cỏ rậm rạp.
- d- Xanh lam đậm và tươi ánh lên.
- e- Xanh tươi mỡ màng.

Bài 2 :

Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại :

- a) *Tổ tiên, tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.*
- b) *Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.*

*Đáp án :

- a) *Tổ tiên.*
- b) *Quê mùa.*

Bài 3 :

Tìm từ lạc trong dãy từ sau và đặt tên cho nhóm từ còn lại :

- a) *Thợ cấy, thợ cày, thợ rèn, thợ gặt, nhà nông, lão nông, nông dân.*
- b) *Thợ điện, thợ cơ khí, thợ thủ công, thủ công nghiệp, thợ hàn, thợ mộc, thợ nề, thợ nguội.*
- c) *Giáo viên, giảng viên, giáo sư, kỹ sư, nghiên cứu, nhà khoa học, nhà văn, nhà báo.*

Đáp án :

- a) Chỉ nông dân (từ lạc : *thợ rèn*)
- b) Chỉ công nhân và người sản xuất thủ công nghiệp (từ lạc : *thủ công nghiệp*)
- c) Chỉ giới trí thức (từ lạc : *nghiên cứu*)

Bài 4 :

Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống : im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.

Cảnh vật trưa hè ở đây ..., cây cối đứng..., không gian..., không một tiếng động nhỏ.

*Đáp án : Lần lượt : *yên tĩnh, im lìm, vắng lặng.*

Bài 5 :

Tìm các từ ghép được cấu tạo theo mẫu :

- a) **Thợ** + X
- b) X + **viên**
- c) **Nhà** + X
- d) X + **sĩ**

Bài 6 :

Chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây :

- a) Câu văn cần được (**đẽo, gọt, gọt giữa, vót, bào**) cho trong sáng và súc tích
- b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (**đỏ au, đỏ bưng, đỏ đắn, đỏ hoe, đỏ gay, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ửng**).
- c) Dòng sông chảy rất (**hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu**) giữa hai bờ xanh mướt lúa ngô.

*Đáp án :

- a) **gọt giữa**
- b) **Đỏ chói.**
- c) **Hiền hoà .**

Bài 7 :

Tìm và điền tiếp các từ đồng nghĩa vào mỗi nhóm từ dưới đây và chỉ ra nghĩa chung của từng nhóm :

- a) **Cắt, thái, ...**
- b) **To, lớn,...**
- c) **Chăm, chăm chỉ,...**

*Đáp án :

- a) **...xắt, xắn, xẻo, pha, chặt, băm, chém, phát, xén, cưa, xẻ, bổ,...**
(Nghĩa chung : chia cắt đối tượng thành những phần nhỏ (bằng dụng cụ))
- b) **...to lớn, to tướng, to tát, vĩ đại,...**
(Nghĩa chung : Có kích thước , cường độ quá mức bình thường)
- c) **...siêng năng, chịu khó, cần cù, chuyên cần,...**
(Nghĩa chung : Làm nhiều và làm đều đặn một việc gì đó)

Bài 8 :

Dựa vào nghĩa của tiếng “**hoà**”, chia các từ sau thành 2 nhóm, nêu nghĩa của tiếng “**hoà**” có trong mỗi nhóm :

Hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà mình, hoà tan, hoà tấu, hoà thuận, hoà vốn.

Đáp án :

- Nhóm 1 : **hoà bình, hoà giải, hoà hợp, hoà thuận**, (tiếng hoà mang nghĩa : trạng thái không có chiến tranh, yên ổn)
- Nhóm 2 : **hoà mình, hoà tan, hoà tấu** (tiếng hoà mang nghĩa : trộn lẫn vào nhau)

Bài 9 :

Chọn từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ cho sẵn ở dưới) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau :

Mùa xuân đã đến hẳn rồi, đất trời lại một lần nữa ..., tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà..., nảy nở với một sức mạnh khôn cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng ... vì một lá cỏ non vừa ..., hình như mỗi giọt khí trời cũng..., không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.

(theo Nguyễn Đình Thi)

(1): *tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh .*

(2): *sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy .*

(3): *xôn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, băng ngang, chuyển mình, cựa mình, chuyển động.*

(4): *bật dậy, vươn cao, xoè nở. nảy nở, xuất hiện, hiển hiện .*

(5): *lay động, rung động, rung lên, lung lay.*

*Đáp án : Là các từ đã gạch chân (theo văn bản gốc).Song theo ý kiến cá nhân người soạn thì ở đáp án (1) cũng có thể điền từ “*thay da đổi thịt*”.

Bài 10:

Tìm những từ cùng nghĩa chỉ màu đen để điền vào chỗ trống trong các từ dưới đây :

Bảng.... ; vải.... ; gạo.... ; dưa..... ; mắt.... ; ngựa.... ; chó.....

Đáp án :

Bảng đen, vải thâm, gạo hẩm, dưa mun, mắt huyền, ngựa ô, chó mực.

4.2. Từ trái nghĩa (Tuần 4- lớp 5)

a) Ghi nhớ :

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.
- Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,... đối lập nhau.

***Xem thêm** : Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa với nó, tùy theo từng lời nói hoặc câu văn khác nhau.

Sự đối lập về nghĩa phải đặt trên một cơ sở chung nào đó.

VD : Với từ “*nhạt*” :

- (muối) *nhạt* > < *mặn* : cơ sở chung là “*độ mặn*”
- (đường) *nhạt* > < *ngọt* : cơ sở chung là “*độ ngọt*”
- (tình cảm) *nhạt* > < *dầm thắm* : cơ sở chung là “*mức độ tình cảm*”
- (màu áo) *nhạt* > < *đậm* : cơ sở chung là “*màu sắc*”.

b) Bài tập thực hành :

Bài 1:

Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau :

thật thà, giỏi giang, cứng cỏi, hiền lành, nhỏ bé, nông cạn, sáng sủa, thuận lợi, vui vẻ, cao thượng, cẩn thận, siêng năng, nhanh nhẩu, đoàn kết, hoà bình.

Đáp án :

đối trá, kém cỏi, yếu ớt, độc ác, to lớn, sâu sắc,....

Bài 2 :

Đặt 3 câu với 3 cặp từ trái nghĩa ở BT1.

Bài 3 :

Với mỗi từ gạch chân dưới đây, hãy tìm một từ trái nghĩa :

- a) **Già** : - Quả **già**
 - Người **già**
 - Cây **già**
- b) **Chạy** : - Người **chạy**
 - Ô tô **chạy**
 - Đồng hồ **chạy**
- c) **Chín** : - Lúa **chín**
 - Thịt luộc **chín**
 - Suy nghĩ **chín chắn**

**Đáp án :*

- a) **non, trẻ, non.**
- b) **đứng, dừng, chết.**
- c) **xanh, sống, nông nổi**

Bài 4:

Tìm 3 cặp từ trái nghĩa nói về việc học hành. Hãy đặt một câu với một trong 3 cặp từ trái nghĩa đó.

**Đáp án :*

VD : chăm chỉ / lười biếng ; sáng dạ / tối dạ ; cẩn thận / cẩu thả.

.....

4.3. Từ đồng âm (Tuần 5 - lớp 5) :

a) Ghi nhớ :

- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh (thường là chữ viết giống nhau, đọc giống nhau) nhưng khác hẳn nhau về nghĩa.
- Muốn hiểu được nghĩa của các từ đồng âm, cần đặt các từ đó vào lời nói hoặc câu văn cụ thể .
- **Dùng từ đồng âm để chơi chữ** : Là dựa vào hiện tượng đồng âm, tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa, gây những bất ngờ thú vị cho người đọc, người nghe.

b) Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Phân biệt nghĩa của những từ đồng âm trong các cụm từ sau :

- a) **Đậu tương - Đất lành chim đậu – Thi đậu .**
- b) **Bò kéo xe – 2 bò gạo – cưa bò .**
- c) **Sợi chỉ - chiếu chỉ - chỉ đường - chỉ vàng.**

*Đáp án :

- a) **Đậu** : Một loại cây trồng lấy quả, hạt - Tạm dừng lại - Đỗ , trúng tuyển.
- b) **Bò** : Con bò (một loại động vật) – 1 đơn vị đo lường – di chuyển thân thể.
- c) **Chiếu** : Sợi se dùng để khâu vá - lệnh bằng văn bản của vua chúa - Hướng dẫn – 1 đơn vị đo lường (đo vàng bạc)

Bài 2 :

Với mỗi từ , hãy đặt 2 câu để phân biệt các từ đồng âm : **chiếu, kén, mọc.**

*Đáp án :

- Ánh trăng **chiếu** qua kẽ lá / Bà tôi trải **chiếu** ra sân ngồi hóng mát.
- Con tầm đang làm **kén** / Cô ấy là người hay **kén** chọn.
- Mặt trời **mọc** / Bát bún **mọc** ngon tuyệt.

Bài 3 :

Với mỗi từ , hãy đặt 1 câu để phân biệt các từ đồng âm : **Giá, đậu, bò, kho, chín.**

*Đáp án:

VD: Anh thanh niên hỏi **giá** chiếc áo treo trên **giá**.

Bài 4 :

Diễn đạt lại từng câu dưới đây cho rõ nghĩa hơn :

- a) **Đầu gói đầu gói.**
- b) **Vôi tôi tôi tôi.**

*Đáp án :

VD :

- a) **Đầu** tôi **gói** lên **đầu** **gói** mẹ.
- b) **Vôi** của **tôi** thì **tôi** phải đem đi **tôi**.

.....

4.4. Từ nhiều nghĩa: (Tuần 7 - lớp 5)

a) Ghi nhớ :

* **Từ nhiều nghĩa** là từ có 1 nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

(Xem thêm :

- Một từ nhưng có thể gọi tên nhiều sự vật , hiện tượng, biểu thị nhiều khái niệm (về sự vật, hiện tượng) có trong thực tế thì từ ấy gọi là từ nhiều nghĩa.

VD1 :

Xe đạp : chỉ loại xe người đi, có 2 bánh, dùng sức người đạp cho quay bánh. Đây là nghĩa duy nhất của từ xe đạp. Vậy từ **xe đạp** là từ chỉ có một nghĩa .

VD2 : Với từ “**Ăn**”:

- **Ăn cơm** : cho vào cơ thể thức nuôi sống (nghĩa gốc).
- **Ăn cưới** : Ăn uống nhân dịp cưới.

- **Da ăn nắng** : Da hấp thụ ánh nắng cho thấm vào , nhiễm vào.
- **Ăn ảnh** : Vẽ đẹp được tôn lên trong ảnh.
- **Tàu ăn hàng** : Tiếp nhận hàng để chuyên chở.
- **Sông ăn ra biển** : Lan ra, hướng đến biển.
- **Sơn ăn mặt** : Làm huỷ hoại dần từng phần.

.....

Như vậy, từ “**Ăn**” là một từ nhiều nghĩa .

***Nghĩa đen** : Mỗi từ bao giờ cũng có một nghĩa chính , nghĩa gốc và còn gọi là nghĩa đen. Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu ; nghĩa đen không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh.

* **Nghĩa bóng** : Là nghĩa có sau (nghĩa chuyển, nghĩa ẩn dụ), được suy ra từ nghĩa đen. Muốn hiểu nghĩa chính xác của một từ được dùng, phải tìm nghĩa trong văn cảnh.

- Ngoài ra , cũng có một số từ mang tính chất trung gian giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, đang chuyển dần từ nghĩa đen sang nghĩa bóng.

VD : - Tôi **đi** sang nhà hàng xóm.

Đi : (Người) tự di chuyển từ nơi này đến nơi khác , không kể bằng cái gì. Nghĩa này của từ **đi** không hoàn toàn giống nghĩa đen (hoạt động của 2 bàn chân di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Nhưng nó vẫn có mối quan hệ với nghĩa đen (di chuyển từ nơi này đến nơi khác). Gặp những trường hợp này, ta cũng xếp là từ mang nghĩa bóng (nghĩa chuyển))

* **Lưu ý** :

Khi làm những bài tập về giải nghĩa từ, các em cần mô tả chính xác khái niệm được từ hiển thị.

VD : - **Bãi biển** : Bãi cát rộng, bằng phẳng ở ven biển.sát mép nước.

- **Tâm sự** : Thở lộ tâm tư thầm kín của mình với người khác.

- **Bát ngát** : Rộng và xa đến mức nhìn như không thấy giới hạn.

Tuy nhiên, đôi khi cũng có thể giải thích một cách nôm na, mộc mạc nhưng cũng vẫn phải đúng nghĩa .

VD :

- **Tổ quốc** : Đất nước mình.

- **Bài học** : Bài HS phải học.

- **Bãi biển** : Bãi cát ở vùng biển .

- **Bà ngoại** : Người sinh ra mẹ .

- **Kết bạn** : Làm bạn với nhau.

-

b) Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Dùng các từ dưới đây để đặt câu (một câu theo nghĩa gốc, một câu theo nghĩa chuyển) : **nhà, đi, ngọt**.

***Đáp án** :

- Nhà tôi đi vắng / Ngôi nhà đẹp quá .

- Em bé đang tập đi / Tôi đi du lịch .
- Quả cam ngọt quá / Chị ấy nói ngọt thật .

Bài 2 :

Hãy xác định nghĩa của các từ được gạch chân trong các kết hợp từ dưới đây rồi phân chia các nghĩa ấy thành nghĩa gốc và nghĩa chuyển :

a) **Miệng** cười tươi , **miệng** rộng thì sang, há **miệng** chờ sung, trả nợ **miệng**, **miệng** bát, **miệng** túi, nhà 5 **miệng** ăn .

b) Xương **sườn**, **sườn** núi, hích vào **sườn**, **sườn** nhà , **sườn** xe đạp, hở **sườn**, đánh vào **sườn** địch .

*Đáp án :

a)- **Nghĩa gốc** : **Miệng** cười...,**miệng** rộng... (bộ phận trên mặt người hay ở phần trước của đầu động vật , dùng để ăn và nói . Thường được coi là biểu tượng của việc ăn uống và nói năng của con người : há **miệng** chờ sung (ám chỉ kẻ lười biếng, suy ra từ câu chuyện có kẻ muốn ăn sung nhưng do lười biếng nên không chịu đi nhặt mà chỉ nằm há miệng chờ cho sung rụng vào mồm) ; trả nợ **miệng** (nợ về việc ăn uống)

- **Nghĩa chuyển** : **miệng** bát, **miệng** túi (Phần trên cùng, chỗ mở ra thông với bên ngoài của vật có chiều sâu) ; nhà 5 **miệng** ăn (5 cá nhân trong một gia đình, mỗi người coi như một đơn vị để tính về mặt những chi phí tối thiểu cho đời sống)

b) - **Nghĩa gốc** : xương **sườn**, hích vào **sườn** (Các xương bao quanh lồng ngực từ cột sống đến vùng ức)

- **Nghĩa chuyển** : **sườn** nhà, **sườn** xe đạp (bộ phận chính làm nòng , làm chỗ dựa để tạo nên hình dáng của vật) ; hở **sườn** , **sườn** địch (chỗ trọng yếu , quan trọng)

Bài 3 :

Trong các từ gạch chân dưới đây, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ nhiều nghĩa :

a) **Vàng** :

- Giá **vàng** trong nước tăng đột biến .
- Tấm lòng **vàng** .
- Chiếc lá **vàng** rơi xuống sân trường .

b) **Bay** :

- Bác thợ nề đang cầm **bay** trát tường.
- Đàn cò đang **bay** trên trời .
- Đạn **bay** vèo vèo .
- Chiếc áo đã **bay** màu .

*Đáp án :

a) Giá **vàng** : Từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc)

Tấm lòng **vàng** : Từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyển)

Lá **vàng** : Từ đồng âm

b) - Cầm bay **trát** tường : Từ đồng âm

- Đàn cò **bay** : từ nhiều nghĩa (nghĩa gốc)
- Đạn **bay** : từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyên)
- **Bay** màu : từ nhiều nghĩa (nghĩa chuyên)

Bài 4 :

Với mỗi từ dưới đây của một từ, em hãy đặt 1 câu :

- a) **Cân** (là DT, ĐT, TT)
- b) **Xuân** (là DT, TT)

**Đáp án :*

- a) - Mẹ em mua một chiếc **cân** đĩa.
 - Mẹ **cân** một con gà.
 - Hai bên **cân** sức **cân** tài .
- b) - Mùa **xuân** đã về .
 - Cô ấy đang trong thời kì **xuân** sắc.

Bài 5 :

Cho các từ ngữ sau :

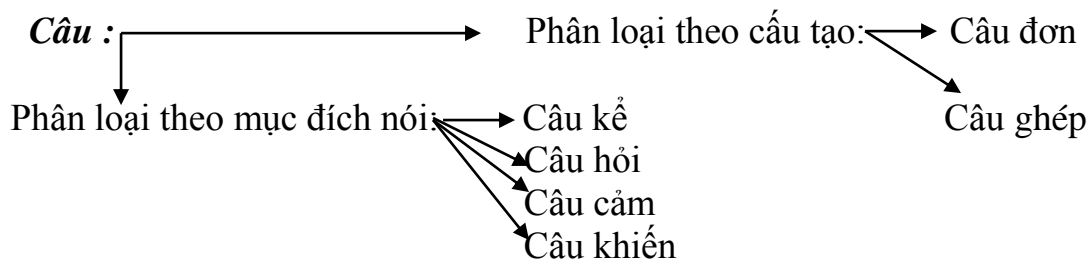
Đánh trống, đánh giày, đánh tiếng, đánh trứng, đánh đàn, đánh cá, đánh răng, đánh bức điện, đánh bẫy.

- a) Xếp các từ ngữ trên theo các nhóm có từ đánh cùng nghĩa với nhau.
- b) Hãy nêu nghĩa của từ đánh trong từng nhóm từ ngữ đã phân loại nói trên

**Đáp án :*

- **Nhóm 1: đánh trống, đánh đàn** (làm cho phát ra tiếng báo hiệu hoặc tiếng nhạc bằng cách gõ hoặc gảy)
- **Nhóm 2 : đánh giày, đánh răng** (làm cho bề mặt bên ngoài đẹp hoặc sạch hơn bằng cách chà sát)
- **Nhóm 3 : đánh tiếng, đánh bức điện** (làm cho nội dung cần thông báo được truyền đi)
- **Nhóm 4 : đánh trứng, đánh phèn** (làm cho một vật (hoặc chất) thay đổi trạng thái bằng cách khuấy chất lỏng)
- **Nhóm 5 : Đánh cá, đánh bẫy** (làm cho sa vào lưới hay bẫy để bắt)

5. Khái niệm câu :



5.1. Ghi nhớ :

Câu do từ tạo thành và diễn đạt được một ý trọn vẹn. Nói và viết phải thành câu thì người khác mới hiểu được .

5.2. Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Trong những dòng sau đây, dòng nào viết chưa thành câu, hãy sửa lại cho thành câu hoàn chỉnh :

- a- Ngày khai trường
- b- Bác rất vui lòng
- c- Cái trống trường em
- d- Trên mặt nước loang loáng như gương
- e- Những cô bé ngày nào nay đã trở thành

***Đáp án :**

+ Ý a- c- d- e- chưa thành câu

(Hướng dẫn : a- c- thiếu VN; d- thiếu cả nòng cốt câu; e- thiếu bỏ ngữ làm cho ĐT **trở thành** chưa rõ nghĩa)

+ **Sửa lại :**

VD : *Trên mặt nước loang loáng như gương, những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh lặn tròn trên những con sóng.*

Bài 2:

Xếp các từ sau thành câu theo các cách khác nhau :

- a) chim, trên, hót, ríu rít, cây.
- b) Đồ Sơn, ở, rất, em, thích, nghỉ ,hè.

***Đáp án :**

- a) - **Chim hót ríu rít trên cây.**
- **Chim trên cây hót ríu rít.**
- **Chim ríu rít hót trên cây.**
- **Chim trên cây ríu rít hót.**
- **Trên cây chim hót ríu rít.**
- **Ríu rít trên cây chim hót.**

-

- b) - **Em rất thích nghỉ hè ở Đồ Sơn.**

-

Bài 3 :

Đặt câu với mỗi từ sau : Xum xuê, rập rờn, ngập ngừng, long lanh, sóng sánh.

***Lưu ý HS :** khi đặt câu với từ cho trước, phải tìm cách diễn đạt đúng ý nghĩa của từ đó.

VD :

- *Mặt ao sóng sánh ; cánh bướm rập rờn; giọt sương long lanh; bước chân ngập ngừng (Lan ngập ngừng bước vào lớp)....*

Bài 4 :

Viết tiếp 3 câu để thành đoạn :

- a- Hôm nay là ngày khai trường...
- b- Thế là mùa xuân đã về...

***Lưu ý HS :** Vì viết thành đoạn nên ngoài việc đặt câu đúng ngữ pháp, cần phải có câu cuối cùng hợp lí để tạo thành câu kết của đoạn.

VD:

a) *Hôm nay là ngày khai trường .Hầu hết mọi người đều hăm hở bước . Khuôn mặt ai cũng tươi roi rói. Thế là một năm học mới lại bắt đầu.*

b) *Thế là mùa xuân đã về. Mùa xuân về trên những chồi non, lộc biếc. Mùa xuân về bằng những bụi mưa lay phay trên vai áo người đi đường. Mùa xuân về bằng cả tiếng chim hót lạnh lốt trong các vòm cây .*

Bài 5 :

Ngắt đoạn văn sau thành từng câu (đặt dấu chấm vào cuối mỗi câu và viết hoa chữ cái đầu câu):

Những ngày nghỉ học, chúng tôi thường rủ nhau ra cánh đồng tìm bắt dế chọi trong túi áo đũa nào cũng có sẵn bốn ,năm chiếc vỏ bao diêm Toàn có đôi tai thính như tai meo và bước chân êm, nhẹ như thỏhảy cậu ta nổi tiếng là tay bắt dế chọi lành nghề.

Bài 6 :

Sắp xếp lại trật tự để các câu sau tạo thành đoạn văn thích hợp :

a) *Không lúc nào nó thềm bay bổng, thềm ca hát bằng lúc này (1). Bọ ve rạo rục cả người (2) . Từ tít trên cao kia, mùi hoa lí tỏa xuống thơm ngát và tiếng những bạn ve inh ỏi (3).*

b) *Mặt nước sáng loá (1). Trăng lên cao (2). Biển và trời những hôm có trăng đẹp quá (3). Bầu trời càng sáng hơn (4). Cả một vùng nước sóng sánh , vàng chói lọi (5).*

***Đáp án :**

a) (3) là nguyên nhân dẫn đến (2) , khiến (1).

b) (2) làm cho (1) và (4), khiến (5).Kết lại: (3) (cũng có thể đổi câu 3 lên đầu làm câu mở đoạn).

Bài 7 :

Hãy chỉ ra chỗ sai của những câu văn sau rồi sửa lại bằng 2 cách :

a) *Bông hoa đẹp này.*

b) *Con đê in một vệt ngang trời đỏ.*

c) *Những con chim chào mào liền thoảng gọi nhau loách choách ấy.*

***Đáp án :**

- Các câu đều thiếu VN.

- Sửa lại :

+ **Cách 1 :** bỏ chữ cuối cùng.

+ **Cách 2 :** Thêm VN.

VD : *Bông hoa đẹp này tôi để dành tặng mẹ.*

Bài 8 :

Các câu văn sau thiếu bộ phận chính nào ? Hãy sửa lại bằng 2 cách :

- a) Khi em nhìn thấy ánh mắt trìu mến ,thương yêu của Bác.
- b) Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy.
- c) Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành cây nhỏ.
- d) Truyện Hươu và Rùa người xưa đã cho chúng ta thấy tình bạn giữa Hươu và Rùa rất đẹp.

e) Qua câu truyện Hươu và Rùa đã cho chúng ta thấy tình bạn tuyệt vời giữa Hươu và Rùa.

**Đáp án :*

- a) Thiếu CN và VN
- Sửa lại : Bỏ chữ **Khi** hoặc thêm CN,VN.

VD: *Khi em nhìn thấy ánh mắt trìu mến , thương yêu của Bác, trong em dâng lên một niềm kính yêu vô hạn với Người.*

- b) Thiếu VN
- Sửa lại : Bỏ chữ **ấy** hoặc thêm VN.

VD: *Những đợt sóng nhẹ nhẹ liếm trên bãi cát ấy đã gắn bó với suốt tuổi thơ của tôi .*

- c) Thiếu VN.
- Sửa lại : bỏ **Một hôm** hoặc thêm VN.

VD: *Một hôm, chích bông đang đậu trên một cành lộc vừng thì bỗng phát hiện ra một con sâu nhỏ.*

- d) CN chưa rõ ràng .
- Sửa lại : Bỏ **người xưa** hoặc tách CN thành 2 phần : Trạng ngữ và CN (thêm từ **Qua** đứng đầu).

VD: *Qua truyện Hươu và Rùa , người xưa đã cho chúng ta thấy...*

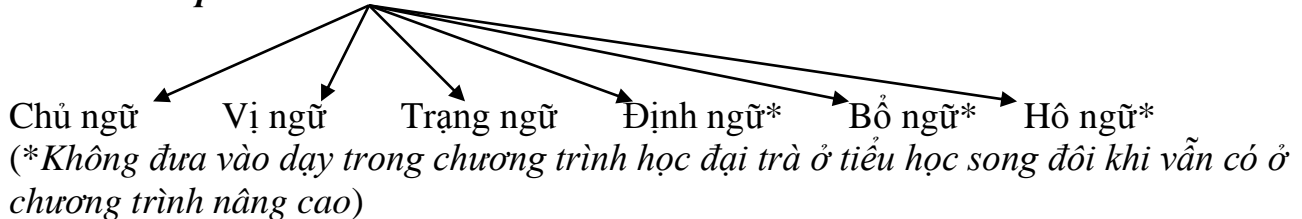
- e) Thiếu CN.
- Sửa lại : bỏ **Qua** hoặc thêm CN.

VD: *Qua truyện Hươu và Rùa , người xưa đã cho chúng ta thấy...*

.....

6. Các thành phần của câu (cấu tạo ngữ pháp của câu) :

**Các thành phần của câu:*



6.1. Ghi nhớ :

Câu được phân tích ra thành nhiều thành phần, trong đó có những thành phần chính và những thành phần phụ.

a) Chủ ngữ (CN):

Là một trong hai bộ phận chính của câu. CN nêu người, sự vật được miêu tả, nhận xét. Câu thường có một CN hoặc có thể có nhiều CN đặt kế tiếp nhau. Muốn tìm CN, ta đặt câu hỏi : Ai ? Con gì ? Cái gì ? Việc gì ?...

b) Vị ngữ (VN) :

Là một trong hai bộ phận chính của câu. VN chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, vị trí để miêu tả hoặc nhận xét về người, sự vật được nêu ở CN. Câu thường có một VN hoặc có thể có nhiều VN. Trong câu, VN thường đứng sau CN (*song đôi khi, để gây sự chú ý, VN cũng được đảo lên trước CN*). Muốn tìm VN, ta đặt câu hỏi : ...làm gì ? ...như thế nào ? ...là gì ?

c) Trạng ngữ (Tuần 31... Tuần 34- lớp 4) :

Là bộ phận phụ của câu, có tác dụng thêm nghĩa cho câu. Trạng ngữ bổ sung tình huống cho câu (chỉ thời gian, địa điểm, mục đích, nguyên nhân, phương tiện,...). Câu có thể có hoặc không có trạng ngữ. Trạng ngữ thường đứng ở đầu câu và ngăn cách với CN, VN bằng dấu phẩy. Câu có thể có một hoặc nhiều trạng ngữ. Các trạng ngữ có thể cùng một ý nghĩa hoặc có nhiều ý nghĩa khác nhau.

(Xem thêm : (*Các nội dung dưới đây tuy không học trong chương trình SGK nhưng chúng ta cũng nên giới thiệu qua với các em (đối tượng HSG) để các em có cái nhìn tổng thể về mảng kiến thức này*)

***Định ngữ :** Là bộ phận phụ của câu. ĐN bổ sung ý nghĩa cho DT trong câu. DT nào trong câu cũng có thể có ĐN. Các ĐN có thể đứng trước hoặc đứng sau DT. ĐN đứng trước chỉ số lượng, khối lượng; ĐN đứng sau chỉ đặc điểm, sở hữu.

***Bổ ngữ :** Là thành phần phụ của câu. BN bổ sung ý nghĩa cho ĐT, TT trong câu. BN phụ cho ĐT thêm các ý nghĩa về đối tượng, thời gian, nơi chốn, cách thức,...BN phụ cho TT thêm các ý nghĩa về đối tượng, mức độ,...của tính chất. ĐT, TT nào trong câu cũng có thể có BN, Các BN có thể đứng trước hoặc đứng sau ĐT, TT.

Lưu ý : TN phụ cho cả khối câu còn ĐN, BN chỉ phụ cho một từ trong câu.

***Các bước xác định ĐN (xác định BN cũng thực hiện tương tự) :**

- *Bước 1 :* Tách câu thành 3 khối lớn (CN, VN và TN (nếu có))

- *Bước 2 :* Xác định DT (ĐT, TT) có ở từng khối.

- *Bước 3 :* Tìm những từ đứng trước và sau DT (ĐT, TT), bổ sung ý nghĩa cho DT (ĐT, TT) đó.

VD : Chúng em / chăm chỉ học tập (yếu tố chăm chỉ được nhấn mạnh).

TT BN

Chúng em / học tập chăm chỉ (hoạt động học tập được nhấn mạnh)

ĐT BN

(Nếu trong câu có 2 ĐT (hoặc TT) thì yếu tố nào được nhấn mạnh (đứng trước) là bộ phận chính; còn yếu tố kia (đứng sau) là bộ phận phụ (làm BN). Đây cũng là cách để ta áp dụng tìm ĐT hoặc TT chính làm VN trong câu).

***Hô ngữ :** Là những từ, ngữ dùng để làm lời hô, gọi, gây sự chú ý ở người nghe hoặc biểu lộ cảm xúc. Hô ngữ thường đứng ở vị trí đầu hoặc cuối câu.

Lưu ý : Lời hô, gọi, lời bộc lộ cảm xúc nhiều khi được dùng như một câu đơn độc lập, không phải là thành phần câu. Khi đó lời gọi, lời hô không phải là hô ngữ.

VD : - **Ôi ! Đẹp quá !** (Ôi là câu độc lập)

- **Ôi, đẹp quá !** (Ôi là hô ngữ)

***Bộ phận song song (BPSS) :** Những bộ phận đặt cạnh nhau, cùng giữ chức vụ ngữ pháp giống nhau trong câu (cùng là CN, VN, TN, ĐN hoặc BN) gọi là BPSS. BPSS giúp cho việc diễn đạt ngắn gọn hơn. CN, VN, TN, ĐN, BN đều có thể đặt cạnh nhau làm BPSS. Các BPSS ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy hoặc bằng từ chỉ quan hệ : và, hoặc, hoặc là, hay, hay là,...

Lưu ý : Các BP cùng giữ chức vụ ngữ pháp như nhau nhưng phải đồng loại mới là BPSS.

VD : - **Quyển sách mới của em rất đẹp.** (Câu này có từ **mới** và **của em** cùng là ĐN cho **quyển sách** nhưng không phải là BPSS vì chúng không đồng loại).

6.2. Bài tập thực hành :

Lưu ý : Một số đáp án sẽ ghi luôn ở phần đề bài.

Bài 1 :

Tìm CN, VN và TN của những câu văn sau :

a) Vào một đêm cuối xuân 1947, khoảng 2 giờ sáng, trên đường đi công tác, / Bác Hồ / đến nghỉ chân ở một nhà ven đường .

b) Ngoài suối , trên mấy cành cây cao, / tiếng chim, tiếng ve / cất lên inh ỏi, râm ran.

Bài 2 :

Tìm CN, VN của các câu sau :

a) Suối / chảy róc rách.

b) Tiếng suối chảy / róc rách.

c) Sóng / vỗ loong boong trên mạn thuyền.

d) Tiếng sóng vỗ / loong boong trên mạn thuyền.

e) Tiếng mưa rơi / lộp độp ,// tiếng mọi người gọi nhau / í ới .

f) Mưa / rơi lộp độp, // mọi người / gọi nhau í ới .

g) Con gà / to, ngon.

h) Con gà to / ngon.

i) Những con voi về đích trước tiên / hươ vùi chào khán giả.

j) Những con voi / về đích trước tiên, hươ vùi chào khán giả .

k) Những con chim bông biển trong suốt như thủy tinh / lăn tròn trên những con sóng.

l) Những con chim bông biển / trong suốt như thủy tinh, lăn tròn trên những con sóng.

m) Mấy chú dế / bị sặc nước ,loạng choạng bò ra khỏi tổ .

n) Mấy chú dế bị sặc nước / loạng choạng bò ra khỏi tổ.

- o) Chim / hót líu lo. Nắng / bốc hương hoa trầm thơm ngây ngất. Gió / đưa mùi hương ngọt lan xa, phảng phất khắp rừng.
p) Sách vở của con / là vũ khí. Lớp học của con / là chiến trường.

Lưu ý : Ở phần này ,khi hướng dẫn HS tìm CN, VN, giáo viên cần yêu cầu HS xác định đúng mẫu câu (*Ai là gì? Ai làm gì ? Ai thế nào ?*) (Hỏi : *Câu này thuộc mẫu câu nào ?*). Bên cạnh đó , cần yêu cầu HS tìm được mục đích thông báo chính của câu là gì (*yêu cầu này mới đầu cần có sự hỗ trợ của GV vì với những câu mang nội dung thông báo kếp HS rất dễ bị nhầm lẫn*).

VD1:

Câu “*Con gà to, ngon*” ý nói gì ? (ý nói con gà vừa to , vừa ngon .Vậy *to* và *ngon* là 2 VN song song ,CN là *Con gà*).

Câu “*Con gà to ngon*” ý nói gì ? (vì không có dấu phẩy tách giữa *to* và *ngon* nên ta phải hiểu là : *Con gà to thì ngon* (Nội dung thông báo chính ở đây là : *Con gà ngon*). Vậy VN chỉ là *ngon* . Còn *to* là ĐN của DT *Con gà* .Do đó CN là *Con gà to* .

VD2 :

“*Những con voi về đích trước tiên, hươ vùi chào khán giả*” (hiểu tương tự như trên : Nội dung thông báo có 2 ý .Ý 1 là :*Những con voi về đích trước* ; ý 2 là : *Những con voi hươ vùi chào khán giả* .Vậy có 2 VN song song là : *về đích trước tiên* và *hươ vùi chào khán giả* , còn CN chỉ là : *Những con voi* .

Còn câu “*Những con voi về đích trước tiên hươ vùi chào khán giả*” phải hiểu là : Những con voi về đích trước tiên đã hươ vùi chào khán giả (Nội dung thông báo chính là : *Những con voi đã hươ vùi chào khán giả*). Vậy *hươ vùi chào khán giả* là VN, còn *về đích trước tiên* làm ĐN cho *Những con voi* (đứng ở khối CN).

Các câu k) l) m) n) hướng dẫn tương tự như trên.

Riêng các câu a) b) hướng dẫn như sau :

- Ở câu a) : *Suối thế nào ?* (Suối “*chảy róc rách*”). Do đó : *chảy róc rách* là VN. Còn *Suối* là CN .

- Ở câu b) : *Tiếng suối như thế nào ?* ,Nếu HS trả lời là : Tiếng suối “*chảy róc rách*” thì GV hỏi lại : *Tiếng suối có chảy được không ?* (không chảy được mà chỉ nghe được bằng tai). *Vậy tiếng suối ở đây nghe như thế nào ?* (nghe *róc rách*). Vậy VN phải là *róc rách* , còn *chảy* là ĐN của *Tiếng suối* (đứng ở khối CN).

Các câu c) d) e) f) hướng dẫn tương tự như câu a) b).

Bài 3 :

Tìm CN, VN, TN của những câu sau :

a) Trên những ruộng lúa chín vàng, / bóng áo chàm và nón trắng / nhấp nhô, //tiếng nói , tiếng cười / rộn ràng , vui vẻ.

b) Hoa lá, quả chín ,những vật nằm ẩm ướt và con suối chảy thềm dưới chân / đua nhau tỏa hương.

c) Ngay thêm lẵng, / mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một đoàn quân danh dự / đứng trang nghiêm.

Bài 4 :

Hãy xác định BPSS trong câu b) của BT3 và nói rõ chúng giữ chức vụ gì trong câu.

Đáp án :* BPSS là “Hoa lá, quả chín, những vạt nầm ẩm ướt và con suối chảy thẳm dưới chân**”- Chúng cùng giữ chức vụ làm CN.

Bài 5:

Chuyển các cặp câu sau thành 1 câu (có BPSS) để cách diễn đạt ngắn gọn hơn.

- Buổi sáng, đường phố đông vui, nhộn nhịp./ Buổi chiều, đường phố đông vui, nhộn nhịp.

- Sáng nay, lớp 5A lao động./ Sáng nay, lớp 5B lao động.

- Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh đẹp của đất nước.

- Sa Pa là một thắng cảnh đẹp của đất nước.

**Đáp án :*

- Buổi sáng, buổi chiều đường phố đông vui, nhộn nhịp.

- Sáng nay lớp 5A và lớp 5B lao động.

- Vịnh Hạ Long, Sa Pa là những thắng cảnh đẹp của đất nước.

Bài 6 :

Gọi tên các bộ phận được gạch chân trong các câu sau :

a) Ở Vinh, tôi được nghỉ hè. (TN)

b) Tôi được nghỉ hè ở Vinh. (BN)

Bài 7 :

Tìm ĐN, BN trong các câu văn sau :

a) Tất cả HS lớp 5A lao động ngoài vườn trường.
ĐN DT ĐN ĐT BN

b) Ngay thêm lãng, mười tám cây van tuế đứng trang nghiêm.
ĐN DT ĐN ĐN DT ĐT BN

Bài 8 :

Đặt câu theo cấu trúc sau :

a) TN, TN, CN - VN.

b) TN, CN, CN – VN.

c) TN, CN- VN, VN.

d) TN, TN, TN, CN – VN.

e) TN, TN, CN, CN, - VN, VN.

**Đáp án :*

VD : Sáng nay, đúng 7 giờ sáng ,lớp 5A và lớp 5B trồng cây và nhổ cỏ vườn.

Bài 9 :

Chỉ ra chỗ sai của các câu sau rồi sửa lại cho đúng :

- a) Bạn Lan học và ngoan.
- b) Bây giờ ta đi chơi hay là chăm chỉ học?
- c) Cô gái đó vừa xinh vừa học kém.

***Đáp án :**

a) **Học** chỉ việc làm (hoạt động), **ngoan** chỉ tính chất, không tạo thành cặp song song.

Sửa lại : **Bạn Lan chăm chỉ và ngoan ngoãn.**

b) Giải thích tương tự ý a)

Sửa lại : **đi chơi hay học bài?**

c) **Xinh** và **học kém** không phải đều là những nét phẩm chất tốt hoặc xấu nên không tạo thành cặp song song.

Sửa lại :**vừa xinh vừa học giỏi** ,hoặc**vừa xấu vừa học kém.**

Bài 10 :

Mở rộng các câu sau bằng cách thêm ĐN, BN cho nòng cốt câu :

- a) Mây trôi.
- b) Hoa nở.

Bài 11:

Với mỗi loại trạng ngữ sau đây, hãy đặt 1 câu : **TN chỉ nơi chốn, TN chỉ nguyên nhân, TN chỉ thời gian, TN chỉ mục đích, TN chỉ phương tiện.**

.....

7.Các kiểu câu : (Chia theo mục đích nói):

Dựa vào mục đích nói, người ta chia câu thành các kiểu câu: **Câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm.**

7.1.Câu hỏi: (Tuần 13- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu hỏi (còn gọi là câu nghi vấn) dùng để hỏi về những điều chưa biết.
- Phần lớn câu hỏi là để hỏi người khác, nhưng cũng có câu hỏi dùng để tự hỏi mình.
- Câu hỏi thường có các từ nghi vấn: **ai, gì, nào, sao, không**,...Khi viết, cuối câu hỏi phải có dấu chấm hỏi.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Đặt câu hỏi cho từng bộ phận được gạch chân sau:

- a) Dưới ánh nắng chói chang, Bác nông dân đang cày ruộng.
- b) Bà cụ ngồi bán những con búp bê khâu bằng vải vụn.

Bài 2:

Dựa vào các tình huống sau, hãy đặt câu hỏi để tự hỏi mình:

- Tự hỏi mình về một người trông rất quen nhưng không nhớ tên.
- Một dụng cụ học tập cần tìm mà chưa thấy.
- Một công việc mẹ dặn nhưng quên chưa làm.

*Đáp án :

- Chị ấy tên là gì ấy nhỉ ?
- Cái bút mình để ở đâu ấy nhỉ ?
- Mẹ dặn mình làm gì ấy nhỉ ?

Bài 3 :

Đặt câu hỏi cho bộ phận in đậm trong từng câu dưới đây :

- Giữa vườn lá um tùm, **bông hoa** đang dập dờn trước gió.
- Bác sĩ Ly là một người **đức độ, hiền từ mà nghiêm nghị**.
- Chủ nhật tuần tới**, mẹ sẽ cho con đi chơi.
- Bé rất ân hận **vì không nghe lời mẹ dặn**.

Bài 4 :

Trong từng câu sau, mục đích dùng câu hỏi để làm gì?

- Anh chị nói nhỏ một chút có được không?
- Sao bạn chịu khó thế ?
- Sao con hư thế nhỉ ?
- Cậu làm như thế này là đúng à ?
- Tớ làm thế này mà sai à ?

*Đáp án :

- Yêu cầu , đề nghị.
- Khen.
- Chê.
- Phủ định đúng.
- Khẳng định đúng.

.....

7.2.Câu kể: (Tuần 16- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là câu nhằm mục đích kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc; hoặc dùng để nói lên ý kiến hoặc tâm tư của mỗi người. Cuối câu kể phải ghi dấu chấm.

- Câu kể có các cấu trúc: **Ai làm gì? Ai thế nào? Ai là gì?**

a) Câu kể : **Ai làm gì ? (Tuần 17- Lớp 4)**

- Gồm 2 bộ phận : Bộ phận thứ nhất là chủ ngữ (CN), trả lời cho câu hỏi: **Ai (Con gì; Cái gì) ?** Bộ phận thứ 2 là vị ngữ (VN), trả lời cho câu hỏi: **Làm gì ?**

- VN trong câu kể **Ai làm gì ?** nêu lên hoạt động của người, con vật (hoặc đồ vật, cây cối được nhân hoá. VN có thể là : Động từ hoặc cụm ĐT.
- CN trong câu kể **Ai là gì ?** chỉ sự vật (người, con vật hay đồ vật, cây cối được nhân hoá) có hoạt động được nói đến ở VN. CN thường do danh từ hoặc cụm DT tạo thành.
- b) Câu kể **Ai thế nào?** (Tuần 21- Lớp 4)
 - Câu kể **Ai thế nào ?** gồm 2 bộ phận chính : CN trả lời cho câu hỏi : **Ai (cái gì , con gì)?** Vn trả lời cho câu hỏi : **thế nào ?**
 - VN trong câu kể **Ai thế nào?** chỉ đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật được nói đến ở CN. VN thường do tính từ , động từ (hoặc cụm TT, cụm ĐT) tạo thành.
 - CN trong câu kể **Ai thế nào?** chỉ những sự vật có đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái được nêu ở VN. CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.
- c) Câu kể **Ai là gì?** (Tuần 24- Lớp 4)
 - Câu kể **Ai là gì?** gồm 2 bộ phận. Bộ phận thứ nhất là CN, trả lời cho câu hỏi: **Ai (cái gì, con gì) ?** Bộ phận thứ 2 trả lời cho câu hỏi : **là gì (là ai, là con gì)?**
 - Câu kể **Ai là gì ?** được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về một người, một vật nào đó.
 - Trong câu kể **Ai là gì?** VN được nối với CN bằng từ **là** VN thường do DT(hoặc cụm DT) tạo thành.
 - CN trong câu kể **Ai là gì?** chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở VN. CN trả lời cho câu hỏi : **Ai (con gì, cái gì) ?** CN thường do DT (hoặc cụm DT) tạo thành.

B) Bài tập thực hành : (Lưu ý : Một số BT sẽ ghi đáp án luôn ở phần đề bài)

Bài 1:

*Tìm câu kể **Ai làm gì?** trong đoạn văn sau rồi gạch dưới các bộ phận VN của từng câu tìm được:*

Bàn tay mềm mại của Tấm rắc đều những hạt cơm quanh bóng. Tấm ngắm nhìn bóng. Tấm nhúng bàn tay xuống nước vuốt nhẹ hai bên lườn của cá*. Cá đứng im trong tay chị Tấm.

Phần tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc, nhưng như vậy rất khó xác định ĐT trung tâm , theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là **vuốt nhẹ hai bên lườn của cá . Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy vào cho rõ ràng : **Tấm / nhúng bàn tay xuống nước, vuốt nhẹ hai bên lườn của cá**.*

Bài 2:

Dùng gạch (/) tách CN và VN trong từng câu sau và cho biết VN trong từng câu là ĐT hay cụm ĐT.

- a) **Em bé / cười.** (ĐT)
- b) **Cô giáo / đang giảng bài .** (Cụm ĐT)
- c) **Đàn cá chuối con / ủa lại tranh nhau đớp tới tấp *** . (Cụm ĐT)

Phần tách CN và VN của câu này chép theo đáp án của tài liệu gốc , nhưng như vậy rất khó xác ĐT trung tâm, theo quan điểm của tôi thì VN chỉ là **tranh nhau đớp tới tấp .*

Nếu muốn giữ đáp án như tài liệu gốc thì nên thêm dấu phẩy cho rõ ràng : **Đàn cá chuối con / ủa lại, tranh nhau đớp tới tấp.**

Bài 3:

Đặt 2 câu kể **Ai làm gì?** Trong đó một câu có VN là DT, một câu có VN là cụm DT.

Bài 4:

Tìm CN, VN, trạng ngữ của các câu văn sau:

Cá Chuối mẹ / lại bơi về phía bờ, rạch lên rìa nước, nằm chờ đợi. Bỗng nhiên, nghe như có tiếng bước chân rất nhẹ, Cá Chuối mẹ / nhìn ra, thấy hai con mắt xanh lè của mụ mèo đang lại gần. Cá Chuối mẹ / lấy hết sức định nhảy xuống nước. Mụ mèo / đã nhanh hơn, lao phấp tới cắn vào cổ Cá Chuối mẹ. Ở dưới nước, đàn cá chuối con / chờ đợi mãi không thấy mẹ.

Bài 5:

Tìm các câu kể **Ai thế nào?** rồi gạch dưới các bộ phận VN.

Rừng hồi ngào ngát, xanh thẫm trên các quả đồi quanh làng. Một mảnh lá gầy cũng dây mùi thơm. Gió càng thơm ngát. Cây hồi thẳng, cao, tròn xoe. Cảnh hồi giòn, dễ gãy hơn cả cảnh khế. Quả hồi phơi mình xoè trên mặt lá đầu cành*.

**Chú thích tương tự BT1 và BT2*

Bài 6:

VN trong các câu kể **Ai thế nào?** tìm được ở BT5 biểu thị nội dung gì? Chúng do những từ ngữ thế nào tạo thành?

**Đáp án:*

- Nội dung biểu thị đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật.
- Câu 1, 3, 5 do cụm TT tạo thành. Câu 2, 6 do cụm DT tạo thành. Câu 4 do các TT tạo thành.

Bài 7:

Tìm câu kể **Ai là gì?** và nêu tác dụng của từng câu .

- a) Tớ / là chiếc xe lu (giới thiệu)
Người tớ to lù lù.
- b) Bông cúc / là nắng làm hoa
Bướm vàng / là nắng bay xa lượn vòng
Lúa chín / là nắng của đồng
Trái thị, trái hồng ,.../ là nắng của cây. (nhận định về sự vật)
- c) Tôi / là chim chích (giới thiệu)
Sống ở cành chanh.

Bài 8:

VN trong các câu **Ai là gì?** ở BT7 là DT hay cụm DT?

**Đáp án :*

- Các câu ở ý a, b, VN là cụm DT
- Câu c, VN là DT
-

7.3.Câu khiến : (Tuần 27- Lớp 4)

A) Ghi nhớ :

- Câu khiến (câu cầu khiến, câu mệnh lệnh) dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn ,... của người nói, người viết với người khác.
- Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than hoặc dấu chấm.
- Muốn đặt câu khiến, có thể dùng một trong những cách sau :
 - + Thêm từ **hãy** hoặc **đừng, chớ, nên, phải**,... vào trước ĐT.
 - + Thêm từ **lên** hoặc **đi, thôi, nào**,... vào cuối câu.
 - + Thêm từ **đề nghị** hoặc **xin, mong**,... vào đầu câu.
- Dùng giọng điệu phù hợp với câu khiến.

***Lưu ý :** Khi nêu yêu cầu, đề nghị, phải giữ phép lịch sự. Muốn vậy, cần có cách xưng hô cho phù hợp và thêm vào trước hoặc sau ĐT các từ **Làm ơn, giùm, giúp**,...

- Ta cũng có thể dùng câu hỏi để nêu yêu cầu, đề nghị.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1 :

Hãy đặt 3 câu khiến tương ứng với 3 tình huống sau :

- Mượn bạn một cuốn truyện tranh.
- Nhờ chị lấy hộ cốc nước.
- Xin bố mẹ cho về quê thăm ông bà.

Bài 2:

Đặt câu khiến theo các yêu cầu dưới đây:

- Câu khiến có từ **đừng** (hoặc **chớ, nên, phải**) ở trước ĐT làm VN.
- Câu khiến có từ **lên** (hoặc **đi, thôi**) ở cuối câu.
- Câu khiến có từ **đề nghị** ở đầu câu.

***Đáp án :** VD : Con đừng ngồi lâu trước máy vi tính.

Bài 3 :

Em hãy nêu các tình huống có thể dùng câu khiến đã đặt ở bài tập 2.

***Đáp án :** (theo VD trên) : Bố khuyên con vì thấy con ngồi lâu trước máy vi tính.

Bài 4 :

- Đặt câu khiến có từ **Làm ơn** đứng trước ĐT.
- Đặt câu khiến có từ **giúp (giùm)** đứng sau ĐT.

.....

7.4.Câu cảm: (Tuần 30- Lớp 4)

A) Ghi nhớ:

- Câu cảm (câu cảm thán) là câu dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên,...) của người nói.

- Trong câu cảm, thường có các từ : **Ôi, chao, chà, quá, lắm, thật**,...Khi viết, cuối câu cảm thường có dấu chấm than.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Đặt câu cảm, trong đó có :

- Một trong các từ : **Ôi, ồ, chà** đứng trước.
- Một trong các từ **lắm, quá, thật** đứng cuối.

***Đáp án :** VD: Ôi, biển đẹp quá !

Bài 2:

Chuyển các câu sau thành các loại câu hỏi, câu khiến, câu cảm:

- Cánh điều bay cao.*
- Gió thổi mạnh.*
- Mùa xuân về.*

***Đáp án :**

- *Cánh điều bay cao không ?*
- *Cánh điều hãy bay cao lên !*
- *Ôi, cánh điều bay cao quá !*

Bài 3:

Hãy diễn đạt cảm xúc của mình trong những tình huống sau đây bằng những câu cảm :

- Được đọc một quyển truyện hay.
- Được tặng một món quà hấp dẫn.
- Bất ngờ gặp lại một người bạn thân xa nhau đã lâu.
- Làm hỏng một việc gì đó.
- Gặp phải một sự rủi ro nào đó.

***Đáp án :**

VD: e) **Ôi, thật là xui xẻo !**

.....

8. Phân loại câu theo cấu tạo - Câu ghép : (*Tuần 19- Lớp 5*)

A) Ghi nhớ :

- Dựa vào đặc điểm cấu tạo, câu có thể chia ra thành câu đơn và câu ghép.

a) Câu đơn : Xét về cấu tạo chỉ gồm một nòng cốt câu (bao gồm 2 bộ phận chính là CN và VN).

b) Câu ghép : là câu do nhiều vế ghép lại . Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo giống một câu đơn.. (có đủ CN, VN) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác.

Có 2 cách nối các vế câu trong câu ghép:

- *Cách 1 :* Nối bằng các từ có tác dụng nối.

- *Cách 2 :* Nối trực tiếp (không dùng từ nối). Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

***Xem thêm về câu đơn :**

Câu đơn có thể chia thành 3 loại : *câu đơn bình thường, câu đơn đặc biệt và câu rút gọn.*

- Câu đơn bình thường là câu đơn có đủ 2 bộ phận chính làm nòng cốt câu.

- Câu đơn rút gọn là câu đơn không có đầy đủ cả 2 bộ phận chính làm nòng cốt câu (một bộ phận, đôi khi cả 2 bộ phận của câu đã bị lược bỏ trong khi đối thoại . Song khi cần thiết, ta có thể hoàn thiện lại các bộ phận đã bị lược bỏ).

VD :

+ *Lan ơi, bao giờ lớp ta lao động ?*

+ *Sáng mai.* (Nòng cốt câu đã bị lược bỏ . Hoàn thiện lại : *Sáng mai, lớp ta lao động*)

- Câu đơn đặc biệt là câu chỉ có một bộ phận làm nòng cốt , không xác định được đó là bộ phận gì . Khác với câu rút gọn, người ta không thể xác định được bộ phận làm nòng cốt của câu đặc biệt là CN hay VN . Câu đặc biệt dùng để biểu lộ cảm xúc hoặc nêu nhận xét về một sự vật, hiện tượng.

VD:

+ *Tâm! Tâm ơi !* (kêu, gọi)

+ *Ôi! Vui quá !* (bộc lộ cảm xúc, tình cảm, thái độ)

+ *Ngày 8.3.1989.* Hôm nay mẹ rất vui. (xác định thời gian)

+ *Mưa.* (xác định cảnh tượng)

+ *Hà Nội.* (xác định nơi chốn)

+ *Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.*(liệt kê sự vật, hiện tượng)

Lưu ý : Câu đặc biệt khác với câu đảo CN- VN : Câu đặc biệt thường *chỉ sự tồn tại, xuất hiện.* Còn câu đảo C-V thường là câu *miêu tả, có dụng ý nghệ thuật, đảo để nhấn mạnh.*

VD:

+ *Trên trời, có đám mây xanh.* (Câu đặc biệt)

+ *Đẹp vô cùng tổ quốc của chúng ta.* (Câu đảo C-N)

+ **Mưa! Mưa!** (Câu đặc biệt)

+ (Hôm nay trời thế nào ?)

+ **Mưa.** (Câu rút gọn)

*Dạng câu rút gọn và câu đặc biệt không đưa vào chương trình tiểu học nhưng GV cũng nên quan tâm để tiện cho việc theo dõi và phân loại)

.....

B) Bài tập thực hành:

Bài 1 :

Hãy cho biết các câu trong đoạn văn sau là câu đơn hay câu ghép. Tìm CN và VN của chúng.

Đêm / xuống, mặt trăng / tròn vành vạnh. Cảnh vật / trở nên huyền ảo. Mặt ao / sóng sánh, một mảnh trăng / bông bèo trên mặt nước.

Đây là dạng trung gian giữa câu đơn bình thường và câu đơn đặc biệt

***Đáp án :**

- Câu 1, 3 : Câu ghép
- Câu 2 : Câu đơn
- Đã tách CN, VN ở phần đề.

Bài 2 :

Phân các loại câu dưới đây thành 2 loại : **Câu đơn và câu ghép.** Tìm CN và VN của chúng.

a) ***Mùa thu năm 1929, Lý Tự Trọng / về nước, được giao nhiệm vụ làm liên lạc, chuyển và nhận thư từ, tài liệu trao đổi với các đảng bạn qua đường tàu biển.***

b) ***Lương Ngọc Quyến / hi sinh nhưng tấm lòng trung với nước của ông / còn sáng mãi.***

c) ***Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra / hót râm ran.***

d) ***Mưa / rào rào trên sân gạch, mưa / đồm độp trên phen nứa.***

***Đáp án :**

- Câu ghép : b) và d)

Bài 3 :

Có thể tách các vế trong câu ghép tìm được ở BT2 thành các câu đơn được không, vì sao ?

***Đáp án :** Không tách được , vì nội dung của các vế câu có quan hệ mật thiết với nhau.

Bài 4 :

Điền vế câu còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thành các câu ghép sau :

- a) Nó nói và ...
- b) Nó nói rồi...
- c) Nó nói còn...
- d) Nó nói nhưng ...

Bài 5:

Điền về câu còn thiếu vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép sau :

- a) Lan học bài, còn ...
- b) Nếu trời mưa to thì....
- c), còn bố em là bộ đội.
- d)nhưng Lan vẫn đến lớp.

Bài 6:

Trong các câu sau, câu nào không phải là câu ghép :

- a) Em được mọi người yêu mến vì em chăm ngoan học giỏi.
- b) Vì em chăm ngoan học giỏi, em được mọi người yêu mến.
- c) Em muốn được mọi người yêu mến nên em chăm ngoan học giỏi.
- d) Nhờ em chăm ngoan học giỏi mà em được mọi người yêu mến.

*Đáp án : Đều là câu ghép.

Bài 7 :

Hãy cho biết những câu văn sau là câu đơn hay câu ghép .Tìm CN, VN của chúng :

- a) Ánh nắng ban mai / trải xuống cánh đồng vàng óng, xua tan dần hơi lạnh đầu đông. (Câu đơn)
- b) Làn gió nhẹ / chạy qua, những chiếc lá /lay động như những đốm lửa vàng, lửa đỏ bập bùng cháy. (Câu ghép)
- c) Nắng / lên, nắng /chan mỡ gà trên những cánh đồng lúa chín. (Câu ghép)

Bài 8 :

Xác định TN, CN, VN của những câu văn sau :

- a) Trong đêm tối mịt mùng, trên dòng sông mênh mông, chiếc xuồng của má Bảy chở thương binh / lặng lẽ trôi.
- b) Dưới bóng tre của ngàn xưa, tháp thoáng /mái đình, mái chùa cổ kính.

Lưu ý : Câu b) là câu đảo C-V

Bài 9:

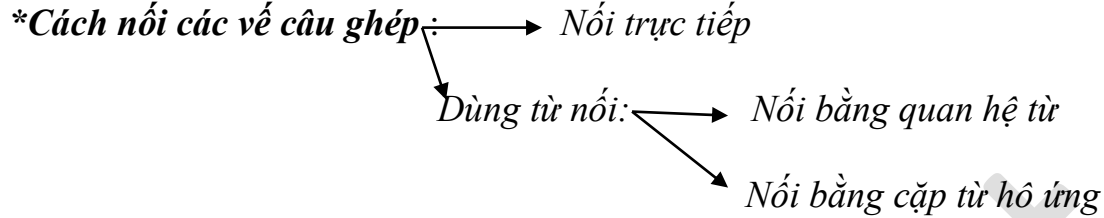
Tìm trạng ngữ, CN và VN của những câu văn trong đoạn văn sau :

a) Mùa xuân, lá bàng mới nảy / trông như những ngọn lửa xanh. Sang hè, lá / lên thật dày, ánh sáng xuyên qua / chỉ còn là màu ngọc bích. Sang cuối thu, lá bàng / ngã thành màu tím và bắt đầu rụng xuống. Qua mùa đông, cây bàng / trụi hết lá, những chiếc cành khẳng khiu / in trên nền trời xám đục.

b) Sự sống / cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả / nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ. Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng / bắt đầu kết trái. Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, những chùm thảo quả đỏ chon chót / bỗng rực lên, bóng bẩy như chứa lửa, chứa nắng.

.....

9.Nói các vế câu ghép bằng quan hệ từ (Tuần 20-Tuần 2 / Lớp5)



A) Ghi nhớ :

* Các vế trong câu ghép có thể được nối với nhau bằng một quan hệ từ(QHT) hoặc một cặp quan hệ từ.

* Để thể hiện quan hệ **nguyên nhân - kết quả** giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng :

- Một QHT : **vì, bởi vì, nên, cho nên,...**

- Hoặc một cặp QHT: **Vì....nên...; Bởi vì....cho nên.....; Tại vì...
.chonên....; Do....nên...; Do....mà.....; Nhờ....mà....**

* Để thể hiện quan hệ **điều kiện - kết quả, giả thiết - kết quả** giữa 2 vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng:

- Một QHT : **Nếu, hễ, giá, thì,...**

- Hoặc một cặp QHT : **Nếu.... thì...; Nếu như... thì....; Hễ....thì....;**

Hễ mà.....thì.....; Giá....thì....

* Để thể hiện mối quan hệ **tương phản** giữa hai vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng :

- Một QHT : **Tuy, dù, mặc dù, nhưng,...**

- Hoặc một cặp QHT : **Tuy....nhưng....; Mặc dù.....nhưng.....**

* Để thể hiện mối quan hệ **tăng tiến** giữa các vế câu ghép, ta có thể nối chúng bằng mmột trong các cặp QHT : **Không những....mà...; Chẳng những... mà....; Không chỉ....mà....**

B) Bài tập thực hành :

Bài 1:

Tìm QHT thích hợp để điền vào chỗ trống trong từng câu dưới đây:

- Em chăm chỉ hiền lành...anh thì tham lam , lười biếng.
- Tôi khuyên nónó vẫn không nghe.
- Mưa rất to.....gió rất lớn.
- Cậu đọctớ đọc ?

Bài 2:

Tìm cặp QHT thích hợp điền vào chỗ trống trong từng câu sau:

- a)tôi đạt học sinh giỏi....bố mẹ thưởng cho tôi một chiếc xe đạp.
- b)trời mưa.....lớp ta sẽ hoãn đi cắm trại.
- c)gia đình gặp nhiều khó khăn....bạn Nam vẫn phấn đấu học tốt.
- d)trẻ con thích xem phim Tây Du Ký....người lớn cũng rất thích.

*Đáp án :

- a) Vì....nên...
- b) Nếu...thì...
- c) Tuy...nhưng....
- d) Không những.....mà....

Bài 3 :

Xác định các vế câu và các QHT , cặp QHT trong từng câu ghép dưới đây :

- a) Tại lớp trưởng vắng mặt nên cuộc họp lớp bị hoãn lại.
- b) Vì bão to nên cây cối đổ nhiều.
- c) Nó không chỉ học giỏi Toán mà nó còn học giỏi Tiếng Việt.
- d) Do nó học giỏi văn nên nó làm bài rất tốt.

Bài 4:

Từ mỗi câu ghép ở BT3 , hãy tạo ra một câu ghép mới bằng cách thay đổi vị trí của các vế câu(có thể thêm, bớt một vài từ)

*Đáp án :

VD :a) Cuộc họp lớp bị hoãn lại vì lớp trưởng vắng mặt.

Bài 5 :

Tìm nghĩa ở cột B nối với từ thích hợp ở cột A:

- | A | B |
|------------|---|
| Do | a) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân dẫn đến kết quả tốt đẹp được nói đến |
| Tại | b) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc được nói đến |
| Nhờ | c) Biểu thị điều sắp nêu ra là nguyên nhân của sự việc không hay được nói đến |

*Đáp án :

- a) Nhờ
- b) Do
- c) Tại

Bài 6 :

Hãy xác định ý nghĩa các cặp QHT có trong các câu dưới đây :

- a) Nếu trời trở rét thì con phải mặc áo ấm.
- b) Do cha mẹ quan tâm dạy dỗ nên em bé rất ngoan.
- c) Tuy Nam không được khoẻ nhưng Nam vẫn đi học.

- d) Mặc dù nhà nó xa nhưng nó không bao giờ đi học muộn .
- e) Không những nó học giỏi mà nó còn hát rất hay.

Bài 7 :

Điền về câu thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép chỉ quan hệ tăng tiến sau:

- a) Lan không chỉ chăm học
- b) Không chỉ trời mưa to....
- c) Trời đã mưa to.....
- d) Đứa trẻ chẳng những không nín khóc

***Đáp án :**

- a)mà Lan còn chăm làm.
- b)mà gió còn thổi rất mạnh.
- c)lại còn gió rét nữa.
- d)mà nó lại còn khóc to hơn.

....

10. Nói các về câu ghép bằng cặp từ hô ứng : *(Tuần 24- lớp 5)*

A) Ghi nhớ :

Để thể hiện mối quan hệ về nghĩa giữa các vế câu, ngoài QHT, ta còn có thể nói các về câu ghép bằng một số cặp từ hô ứng như :

- Vừa.... đã....; chưa.... đã....; mới.... đã....; vừa.... đã.....; càng....càng.....
- Đâu... đấy.; nào.... ấy.; sao....vậy.; bao nhiêu.....bấy nhiêu.

B) Bài tập thực hành :

Bài 1 :

Xác định các vế câu, cặp từ hô ứng nói các vế câu trong từng câu ghép dưới đây :

- a) Mẹ bảo sao / thì con làm vậy.
- b) Học sinh nào chăm chỉ / thì học sinh đó đạt kết quả cao trong học tập.
- c) Anh cần bao nhiêu / thì anh lấy bấy nhiêu.
- d) Dân càng giàu / thì nước càng mạnh.

Bài 2:

Tìm cặp từ hô ứng thích hợp điền vào chỗ trống :

- a) Nó ...về đến nhà , bạn nó ... gọi đi ngay.
- b) Gió ...to, con thuyềnlướt nhanh trên biển.
- c) Tôi đi ...nó cũng đi...
- d) Tôi nói....., nó cũng nói....

***Đáp án :**

- a) *vừa... đã...*

- b) *càng....càng...*
- c) *.... đâu.... đấy.*
- d) *...sao....vậy.*

Bài 3 :

Điền về câu thích hợp vào chỗ trống để hoàn chỉnh các câu ghép :

- a) Mưa càng lâu,...
- b) Tôi chưa kịp nói gì,....
- c) Nam vừa bước lên xe buýt,...
- d) Các bạn đi đâu thì....

**Đáp án :*

- a) đường càng lầy lội.
- b)nó đã bỏ chạy.
- c)xe đã chuyển bánh.
- d)tôi theo đấy.

.....

11. Dấu câu :

A) Ghi nhớ :

*Dấu câu là kí hiệu chữ viết để biểu thị ngữ điệu khác nhau. Những ngữ điệu này lại biểu thị những quan hệ ngữ pháp khác nhau và những mục đích nói khác nhau.

*Mười dấu câu thường dùng là: *Dấu chấm, chấm hỏi, chấm than (chấm cảm), dấu phẩy, chấm phẩy, hai chấm, gạch ngang, ngoặc đơn, ngoặc kép, chấm lửng(ba chấm).*

a) Dấu chấm:

Dấu chấm đặt ở cuối câu báo hiệu câu đã kết thúc. Viết hiết câu phải ghi dấu chấm. Khi đọc, gặp dấu chấm phải hạ giọng và nghỉ hơi (nghỉ hơi một quãng bằng khoảng thời gian đọc một chữ). Chữ cái đầu câu phải viết hoa. Dấu chấm thường đặt ở cuối câu kể, đồng thời có khả năng đánh dấu sự kết thúc của một đoạn văn.

b) Dấu phẩy :

- Dấu phẩy được đặt xen kẽ trong câu. Một câu có thể có một hoặc nhiều dấu phẩy. Khi đọc, gặp dấu phẩy phải ngắt hơi ngắn (thời gian ngắt hơi bằng bằng nửa quãng nghỉ hơi sau dấu chấm). Dấu phẩy giúp cho các ý, các phần trong câu được phân cách rõ ràng.

- Dấu phẩy dùng để :

- + Tách các bộ phận cùng loại (đồng chức) với nhau.
- + Tách các bộ phận phụ với nòng cốt câu.
- + Tách các vế câu ghép.

c) Dấu chấm hỏi:

Dùng đặt cuối câu hỏi. Khi đọc câu có dấu chấm hỏi, cần nhấn mạnh vào nội dung cần hỏi. Thời gian nghỉ lấy hơi sau dấu phẩy như dấu chấm. Sau dấu chấm hỏi, bắt đầu một câu khác, phải viết hoa chữ cái đầu câu.

d) Dấu chấm than (dấu chấm cảm):

Là dấu câu dùng để đặt cuối câu cảm hoặc câu khiến. Khi gặp dấu chấm cảm phải nghỉ hơi như dấu chấm.

e) Dấu chấm phẩy:

Là dấu dùng đặt giữa các vế câu hoặc các bộ phận đẳng lập với nhau. Khi đọc phải ngắt ở dấu chấm phẩy, ngắt quãng dài hơn so với dấu phẩy và ngắn hơn so với dấu chấm.

f) Dấu hai chấm: Là dấu dùng để:

- Báo hiệu lời tiếp theo là lời nói trực tiếp của người khác được dẫn lại (dùng kèm dấu ngoặc kép hoặc dấu gạch đầu dòng).
- Báo hiệu lời tiếp theo là lời giải thích, thuyết minh cho bộ phận đứng trước nó.

g) Dấu gạch ngang: Là dấu câu dùng để:

- Đặt trước những câu hội thoại.
- Đặt trước bộ phận liệt kê.
- Dùng để tách phần giải thích với các bộ phận khác của câu.
- Dùng để đặt trước các con số, tên riêng để chỉ sự liên kết.

h) Dấu ngoặc đơn: Là dấu câu dùng để:

- chỉ ra nguồn gốc trích dẫn.
- Chỉ ra lời giải thích.

i) Dấu ngoặc kép: Dùng để:

- Báo hiệu lời dẫn trực tiếp.
- Đánh dấu tên một tác phẩm.
- Báo hiệu những từ trong ngoặc kép phải hiểu theo nghĩa khác với nghĩa vốn có của nó hoặc hiểu theo nghĩa ngược lại, mỉa mai.

k) Dấu chấm lửng (dấu ba chấm): Dùng để :

- Biểu thị lời nói bị đứt quãng vì xúc động.
- Ghi lại những chỗ kéo dài của âm thanh.
- Chỉ ra rằng người nói chưa nói hết.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Trong những câu sau đây, dấu hai chấm có tác dụng gì?

- Sự vật xung quanh tôi có sự thay đổi lớn: Hôm nay tôi đi học.
- Bố dặn bé Lan: “**Con phải học bài xong rồi mới đi chơi đấy!**”.

***Đáp án :**

- Bắt đầu sự giải thích.
- Mở đầu câu trích dẫn.

Bài 2:

Đặt 2 câu có dùng dấu ngoặc đơn:

- Phần chú thích trong ngoặc đơn làm rõ ý một từ ngữ.
- Phần chú thích cho biết xuất xứ của đoạn văn.

Bài 3:

Điền dấu phẩy, dấu chấm, dấu hai chấm, dấu chấm hỏi và dấu chấm cảm vào chỗ trống sao cho thích hợp:

Sân ga ồn ào....nhộn nhịp....đoàn tàu đã đến.....
.....Bố ơi....bố đã nhìn thấy mẹ chưa.....
.....Đi lại gần nữa đi....con....
....A....mẹ đã xuống kia rồi.....

***Đáp án :**

- Sân ga ồn ào, nhộn nhịp: đoàn tàu đã đến.
- Bố ơi, bố đã nhìn thấy mẹ chưa?
 - Đi lại gần nữa đi, con!
 - A, mẹ đã xuống kia rồi!

Bài 4:

Hãy chữa lại các dấu câu viết sai cho các câu sau:

- a) Con tìm xem quyển sách để ở đâu?
- b) Mẹ hỏi tôi có thích xem phim không?
- c) Tôi cũng không biết là tôi có thích hay không?

Bài 5:

Tách đoạn văn sau ra thành nhiều câu đơn. Chép lại đoạn văn và điền dấu câu thích hợp. Nhớ viết hoa và xuống dòng cho đúng :

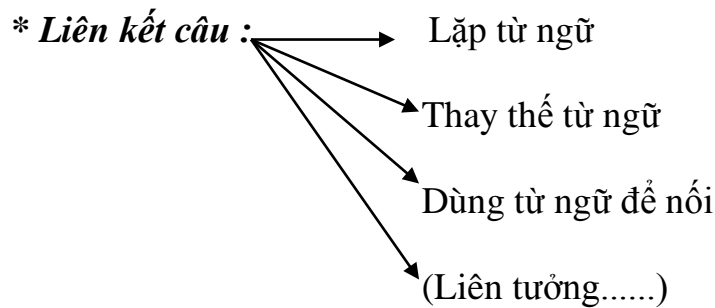
Một con Dê Trắng vào rừng tìm lá non bỗng gặp Sói Sói quát dê kia mi đi đâu Dê Trắng run rẩy tôi đi tìm lá non trên đầu mi có cái gì thế đầu tôi có sừng tim mi thế nào tim tôi đang run sợ...

***Đáp án :**

- Một con Dê Trắng vào rừng tìm lá non, bỗng gặp Sói. Sói quát:
- Dê kia, mi đi đâu?
- Dê Trắng run rẩy:
- Tôi đi tìm lá non.
 - Trên đầu mi có cái gì thế?
 - Đầu tôi có sừng.
 - Tim mi thế nào?
 - Tim tôi đang run sợ...

.....

12.Liên kết câu : (Tuần 25- Lớp 5)



A) Ghi nhớ:

* Câu văn là một bộ phận của đoạn văn. Trong một đoạn văn, các câu văn phải liên kết chặt chẽ với nhau cả về nội dung và hình thức. Cụ thể :

a) Về nội dung :

- Các câu phải phục vụ chủ đề chung của đoạn văn.

VD: “ *Mẹ Vân là bác sĩ. Quần áo ở cửa hàng này rất đẹp. Chiếc ô tô đi nhanh* ”.

Chuỗi câu này không tạo thành đoạn văn vì mỗi câu nói về một chủ đề riêng.

- Các câu phải sắp xếp theo trật tự hợp lí.

VD: “ *Mẹ Vân là bác sĩ. Người Trang gặp đầu tiên là mẹ Vân. Trang tìm đến nhà Vân. Bác làm việc ở thành phố* ”. Chuỗi câu này cũng không tạo thành đoạn văn vì trật tự sắp xếp không hợp lí.

b) Về hình thức:

Ngoài sự liên kết về nội dung, giữa các câu trong đoạn phải được liên kết bằng những dấu hiệu hình thức nhất định. Về hình thức, người ta thường liên kết các câu bằng các phép liên kết như phép lặp (lặp từ ngữ), phép thế (thay thế từ ngữ), phép nối (dùng từ ngữ để nối), phép liên tưởng,...

* **Phép lặp :**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng bằng cách lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.

- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.

* **Phép thế :**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước .

- Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng , hấp dẫn.

* **Phép nối:**

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: ***nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời,...***

- Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn.

B) Bài tập thực hành:

Bài 1:

Tìm từ được lặp lại để liên kết câu:

Bé thích làm kĩ sư giống bố và thích làm cô giáo giống mẹ. Lại có lúc bé thích làm bác sĩ để chữa bệnh cho ông ngoại....

**Đáp án :*

Từ ngữ lặp : ***bé thích làm.***

Bài 2:

Tìm từ trùng lặp có thể thay thế được bằng đại từ hoặc từ ngữ đồng nghĩa .Hãy thay thế và chép lại đoạn văn :

Páp- lớp nổi tiếng là người làm việc nghiêm túc. Páp- lớp có thói quen làm việc rất thận trọng. Các thí nghiệm của Páp- lớp thường được lặp lại rất nhiều lần...

**Đáp án :*

Páp- lớp → ông

Làm việc → xử lí công việc

Bài 3:

Tìm những từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống trong đoạn trích :

Sông Hương là một bức tranh phong cảnh khổ dài mà mỗi đoạn, mỗi khúc đều có vẻ đẹp riêng của nó. Cứ mỗi mùa hè tới, ..(1)...bỗng thay chiếc áo xanh hằng ngày bằng thành dải lụa đào ửng hồng cả phố phường. Những đêm trăng sáng,..(2)...là một đường trăng lung linh rất vàng...(3)...là một đặc ân của thiên nhiên dành cho Huế.

(dòng sông, sông Hương, Hương Giang)

**Đáp án:*

(1): ***Hương Giang***

(2): ***dòng sông***

(3): ***Sông Hương***

Bài 4:

Tìm từ ngữ có tác dụng nối trong đoạn trích sau, nói rõ từ ngữ này nối kết những nội dung gì với nhau:

Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt minh hơn trước. Thậm chí, đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo.

(Hồ Chí Minh)

**Đáp án:*

- ***Tuy vậy*** : Có tác dụng biểu thị sự đối lập giữa ý trên và ý dưới.

Bài 5:

Mỗi từ ngữ gạch chân dưới đây có tác dụng gì?

- a) Chú Gà Trống Rừng có tiếng gáy rất hay nên ai cũng thích nghe. Thế nhưng, lão Hồ Văn lại không thích tiếng gáy đó mmột chút nào.

b) Một hôm, chim Gõ Kiến đến chơi nhà chị Công... Gõ Kiến lại đến chơi nhà Sáo Sậu. Cuối cùng, Gõ Kiến lại đến nhà Gà.

*Đáp án :

- **Thế nhưng**: Biểu thị sự đối lập.
- **Cuối cùng**: Biểu thị ý kết thúc , sau cùng.

.....